

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**ĐINH VĂN ĐỨC**

**ĐỀ TÀI: QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH  
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP Hồ Chí Minh - Năm 2009**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**ĐINH VĂN ĐỨC**

**ĐỀ TÀI: QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH  
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính - Ngân hàng  
Mã số: 60.31.12

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Trang**

**TP Hồ Chí Minh - Năm 2009**

**CAM ĐOAN**

*Tác giả luận văn: Tôi, Đinh Văn Đức, học viên cao học khóa 16, Khoa Tài chính Doanh nghiệp, xin cam đoan: Những nội dung trong luận văn, cụ thể là những phân tích, đánh giá thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, những đề xuất về giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam là do tôi tự nghiên cứu, không sao chép. Các tài liệu tham khảo để thực hiện luận văn đều được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng.*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2009

NGƯỜI CAM ĐOAN

**ĐINH VĂN ĐỨC**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ</b>	<b>8</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b>	<b>9</b>
<b>Chương 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO</b>	<b>12</b>
<b>1.1. RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b>	<b>12</b>
1.1.1. Rủi ro .....	12
1.1.1.1. Định nghĩa chung về rủi ro .....	12
1.1.1.2. Định nghĩa rủi ro tài chính.....	12
1.1.1.3. Các loại rủi ro phổ biến đối với DNNVV.....	13
1.1.2. Rủi ro và hoạt động của doanh nghiệp .....	17
1.1.2.1. Rủi ro, tỷ suất sinh lợi và quyết định đầu tư.....	17
1.1.2.2. Rủi ro và khánh kiệt tài chính.....	18
1.1.2.3. Rủi ro và phá sản doanh nghiệp.....	18
<b>1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO</b>	<b>19</b>
1.2.1. Khái niệm quản trị rủi ro.....	19
1.2.2. Mục tiêu, động cơ và lợi ích của quản trị rủi ro.....	20
1.2.2.1. Mục tiêu quản trị rủi ro .....	20
1.2.2.2. Động cơ quản trị rủi ro: .....	21
1.2.2.3. Lợi ích quản trị rủi ro.....	21
1.2.3. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quản trị rủi ro.....	22
1.2.3.1. Quy mô và hình thức tổ chức của doanh nghiệp .....	22
1.2.3.2. Nhận thức của nhà quản trị .....	23
1.2.3.3. Sự phát triển thị trường các sản phẩm phái sinh:.....	23
1.2.4. Chương trình quản trị rủi ro.....	24
1.2.5. Các phương thức quản trị rủi ro.....	25
1.2.6. Các công cụ phòng ngừa rủi ro.....	25
<b>Kết luận chương 1</b>	<b>27</b>
<b>Chương 2. THỰC TRẠNG RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM</b>	<b>28</b>
<b>2.1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>	<b>28</b>

2.1.1. Khái quát tình hình phát triển DNNVV .....	28
2.1.2. Vai trò của DNNVV đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta .....	31
2.1.3. Một số đặc điểm cơ bản của DNNVV ở nước ta .....	34
<b>2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DNNVV Ở VIỆT NAM</b>	<b>36</b>
2.2.1. Nhận diện rủi ro thường gặp trong hoạt động của DNNVV .....	36
2.2.1.1. Rủi ro lãi suất .....	37
2.2.1.2. Rủi ro biến động giá cả hàng hóa .....	37
2.2.1.3. Rủi ro tỷ giá .....	38
2.2.1.4. Khó khăn tiếp cận các nguồn tài chính tin cậy, lãi suất hợp lý .....	38
2.2.1.5. Rủi ro từ mô hình hoạt động .....	40
2.2.1.6. Giới hạn năng lực cạnh tranh: .....	42
2.2.1.7. Thiếu lao động có kỹ năng, tốc độ thay thế lao động cao .....	43
2.2.1.8. Rủi ro từ đối tác giao dịch .....	44
2.2.1.9. Rủi ro chính trị và kinh tế .....	45
2.2.2. Thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam: ....	46
2.2.2.1. Thực trạng rủi ro trong hoạt động của DNNVV: .....	46
2.2.2.2. Thực trạng quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV .....	52
<b>Kết luận chương 2:</b>	<b>59</b>
<b>Chương 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>	<b>60</b>
<b>3.1. XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ RỦI RO</b>	<b>60</b>
3.1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của chính sách quản trị rủi ro .....	60
3.1.2. Các nội dung chủ yếu của chính sách quản trị rủi ro .....	62
3.1.2.1. Nhận diện rủi ro .....	62
3.1.2.2. Phân tích rủi ro .....	63
3.1.2.3. Đánh giá lập báo cáo rủi ro .....	64
3.1.2.4. Quyết định giải pháp xử lý, kiểm soát rủi ro .....	65
3.1.2.5. Phổ biến, giáo dục và theo dõi và kiểm tra việc thực hiện chính sách quản trị rủi ro .....	67
<b>3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP XỬ LÝ VÀ KIỂM SOÁT CÁC RỦI RO CỤ THỂ ĐỐI VỚI DNNVV Ở VIỆT NAM</b>	<b>68</b>

3.2.1. Xử lý và kiểm soát rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, biến động giá cả và tìm kiếm nguồn tài chính tài trợ cho phát triển .....	68
3.2.2. Xử lý, kiểm soát đối với nhóm rủi ro phát sinh từ các yếu tố: Đối tác giao dịch, kỹ năng doanh nhân, chuẩn bị kế hoạch kinh doanh. ....	73
3.2.3. Xử lý, kiểm soát đối với nhóm rủi ro phát sinh từ các yếu tố: chính trị, kinh tế và văn hóa .....	76
<b>3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỂ NÂNG CAO KHẢ NĂNG PHÒNG NGỪA RỦI RO ĐỐI VỚI DNNVV</b> .....	<b>77</b>
3.3.1. Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh .....	77
3.3.2. Giải quyết các vướng mắc trong quan hệ giao dịch giữa các tổ chức tài chính với DNNVV .....	79
3.3.3. Trợ giúp đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DNNVV .....	80
3.3.4. Luật hóa các quy định về hội, hiệp hội doanh nghiệp để phát huy vai trò liên kết, trợ giúp DNNVV .....	80
3.3.5. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng .....	81
3.3.6. Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về rủi ro, về tầm quan trọng của quản trị rủi ro .....	81
3.3.7. Tạo văn hóa quản trị rủi ro cho toàn xã hội .....	82
Kết luận chương 3: .....	82
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>84</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>86</b>
<b>PHỤ LỤC</b> .....	<b>89</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Danh mục	Trang
Bảng 2.1 – Số lượng các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 các năm: 2000, 2005 và 2006	25
Bảng 2.2 – Số doanh nghiệp tư nhân trong nước tại thời điểm 31/12/2006 phân theo mức vốn và loại hình doanh nghiệp	26
Bảng 2.3 - Số doanh nghiệp tư nhân trong nước tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	27
Bảng 2.4 - Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp	29
Bảng 2.5 - Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	29
Bảng 2.6 - Doanh thu thuần của các loại hình doanh nghiệp	30
Bảng 2.7 - Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	31
Bảng 2.8 - Số doanh nghiệp tư nhân trong nước tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp	32
Bảng 2.9 - Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2006 và cơ cấu phân theo loại hình doanh nghiệp	37
Bảng 2.10 - Thống kê thăm dò thực trạng rủi ro đối với DNNVV	43
Bảng 2.11 - Thống kê thăm dò loại rủi ro DNNVV thông gặp	45
Bảng 2.12 - Thống kê thăm dò mức độ quan ngại rủi ro	46
Bảng 2.13 – Kết quả điều tra loại rủi ro DNNVV quan ngại nhất	47
Bảng 2.14- Thống kê thăm dò ý kiến về tác dụng của quản trị rủi ro trong các DNNVV	49
Bảng 2.15- Thống kê thăm dò thực trạng áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong các DNNVV	49
Bảng 2.16- Thống kê thăm dò mức độ am hiểu các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong các DNNVV	50
Bảng 2.17- Thống kê thăm dò thực trạng sử dụng các sản phẩm phái sinh như là một công cụ phòng ngừa rủi ro trong các DNNVV	51

**DANH MỤC HÌNH VẼ**

<b>Danh mục</b>	<b>Trang</b>
Hình 2.1 - Loại rủi ro DNNVV thường gặp	46
Hình 2.2 - Mức quan ngại về các loại rủi ro của DNNVV	48



## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường ở nước ta, rủi ro và quản trị rủi ro ngày càng nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư cũng như các nhà kinh tế học. Các sản phẩm phái sinh như: Hợp đồng kỳ hạn (forwards), Hợp đồng giao sau (future), Hợp đồng quyền chọn (options) và Hợp đồng hoán đổi (swaps)... đang được giới thiệu như là những công cụ phòng ngừa rủi ro có hiệu quả cao cho các doanh nghiệp. Song do yêu cầu về quy mô hợp đồng giao dịch, chi phí bỏ ra và kiến thức chuyên môn, rất ít doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có đủ khả năng sử dụng các công cụ trên để phòng ngừa rủi ro. Cũng do quy mô nhỏ, trong quá trình hoạt động, DNNVV còn chịu nhiều rủi ro đặc thù khác, mà các doanh nghiệp quy mô lớn không phải hoặc ít phải đối diện.

Tuy quy mô từng doanh nghiệp nhỏ bé, nhưng DNNVV lại chiếm số lượng rất đông đảo. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, DNNVV chiếm khoảng 98,77% số cơ sở sản xuất kinh doanh ở Việt Nam. Do vậy những rủi ro, tổn thất của khu vực DNNVV nếu diễn ra trên diện rộng, sẽ gây tổn thất lớn cho quốc gia cả về kinh tế và xã hội. Việc nhận diện các loại rủi ro thường gặp đối với DNNVV để có biện pháp phòng ngừa thích hợp là hết sức cần thiết.

Trong luận văn này, tác giả sẽ cố gắng tìm câu trả lời cho vấn đề trên.

### 2. Mục đích, ý nghĩa và đối tượng nghiên cứu

**Mục đích:** Luận văn tập trung vào trả lời 02 câu hỏi lớn sau:

- DNNVV ở Việt Nam thường phải đối diện với những rủi ro nào?

- DNNVV có thể quản trị rủi ro như thế nào để phòng ngừa, né tránh, loại trừ hoặc giảm thiểu những thiệt hại tài chính mà rủi ro có thể gây ra?

**Ý nghĩa:** Kết quả nghiên cứu sẽ giúp các DNNVV nhận thức rõ hơn về các mối nguy cơ rủi ro, hiểu được lợi ích của quản trị rủi ro để lựa chọn giải pháp quản trị thích hợp.

**Đối tượng nghiên cứu** là tổng thể các nguy cơ rủi ro có khả năng gây tác động đến khu vực DNNVV.

### **3. Giới hạn đề tài nghiên cứu**

Đặc thù DNNVV thường phải đối diện với rất nhiều loại rủi ro trong quá trình hoạt động, các rủi ro này hầu hết đều có mối liên hệ với nhau và hậu quả của nó đều dẫn đến các khoản thiệt hại tài chính. Do vậy đề tài nghiên cứu tổng thể các yếu tố rủi ro thường gặp đối với khu vực DNNVV ở Việt Nam và đề xuất phương án tổng thể quản trị rủi ro phù hợp.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Trên cơ sở các lý thuyết quản trị rủi ro và mục tiêu nghiên cứu được xác định, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích nhằm làm rõ các loại rủi ro và giải pháp quản trị đối với từng loại rủi ro; lợi ích của việc quản trị rủi ro đối với DNNVV.

Ngoài ra luận văn cũng sử dụng phương pháp so sánh giữa các phương thức quản trị rủi ro áp dụng cho các doanh nghiệp quy mô lớn và phương thức quản trị rủi ro áp dụng đối với DNNVV.

Tác giả cũng sẽ tiến hành phỏng vấn trực tiếp 100 DNNVV đang hoạt động để đánh giá mức độ quan tâm của DNNVV đến rủi ro và quản trị rủi ro, nhằm minh họa cụ thể hơn nữa về thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro trong

hoạt động của DNNVV ở Việt Nam hiện nay và đề xuất biện pháp quản trị thích hợp.

## **5. Kết cấu luận văn**

Kết cấu của luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 3 chương:

**Chương 1.** Lý luận chung về rủi ro và quản trị rủi ro

**Chương 2.** Thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam hiện nay

**Chương 3.** Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam

## **Chương 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO**

### **1.1. RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1.1. Rủi ro**

##### **1.1.1.1. Định nghĩa chung về rủi ro**

Rủi ro có mặt ở khắp nơi, là một phần trong đời sống của mọi cá nhân cũng như các tổ chức trong xã hội.

Trong hoạt động của doanh nghiệp, rủi ro là khả năng xảy ra sự kiện không mong đợi tác động ngược với thu nhập và vốn đầu tư. Thông thường người ta cho rằng rủi ro là khả năng xuất hiện các khoản thiệt hại tài chính. Các trường hợp rủi ro được khái quát hóa bằng sự hiện diện của những tình huống không chắc chắn, mà nguyên nhân chủ yếu có thể là do lạm phát, do biến động lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, hoặc do đánh giá sai các khả năng tình huống xảy ra, hoặc do quyết định đầu tư không thích hợp, hoặc cũng có thể do các yếu tố chính trị, xã hội và môi trường kinh doanh thay đổi...

*"Rủi ro là những điều không chắc chắn của những kết quả trong tương lai hay là những khả năng của kết quả bất lợi"<sup>1</sup>.*

Nếu người ta xem xét rủi ro trong khả năng xuất hiện thường xuyên, người ta có thể đo lường rủi ro dựa trên tỷ lệ với một bên là mức độ chắc chắn xảy ra với bên còn lại là mức độ chắc chắn không xảy ra. Khi xác suất mức độ chắc chắn xảy ra hoặc không xảy ra bằng nhau, rủi ro là lớn nhất.

##### **1.1.1.2. Định nghĩa rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính là rủi ro phát sinh từ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, chứng khoán và những rủi

---

<sup>1</sup> PGS-TS Phan Thị Bích Nguyệt, Đầu tư tài chính, NXB Thống Kê năm 2006 [6].

ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính - sử dụng nguồn vốn vay - trong kinh doanh, tác động đến thu nhập của doanh nghiệp.

*"Rủi ro tài chính chỉ tính khả biến tăng thêm của thu nhập mỗi cổ phần và xác suất mất khả năng chi trả xảy ra khi một doanh nghiệp sử dụng các nguồn tài trợ có chi phí tài chính cố định, như nợ và cổ phần ưu đãi, trong cấu trúc vốn của mình"*<sup>2</sup>.

### **1.1.1.3. Các loại rủi ro phổ biến đối với DNNVV**

#### *a) Rủi ro lãi suất*

Trong hoạt động kinh doanh, hầu như tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Khi lập kế hoạch kinh doanh, tuy lãi suất tiền vay đã được dự tính, song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Chẳng hạn khi lạm phát xảy ra, lãi suất tiền vay tăng đột biến, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh ban đầu bị đảo lộn. Tùy thuộc vào lượng tiền vay của doanh nghiệp, mức độ tiêu cực của rủi ro lãi suất cũng sẽ khác nhau.

#### *b) Rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ mà doanh nghiệp không thể dự báo trước. Trong trường hợp các giao dịch của doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở tỷ giá ngoại tệ mà hàng hóa đã được định giá trước, khi tỷ giá có sự biến động có thể tạo ra rủi ro dẫn đến thua lỗ. Tùy theo quy mô sử dụng ngoại tệ, doanh nghiệp có thể chịu số lỗ do rủi ro về tỷ giá nhiều hay ít.

#### *c) Rủi ro biến động giá cả hàng hóa*

Đối với các doanh nghiệp có các giao dịch mua, bán hàng hóa theo hợp

---

<sup>2</sup> Tài chính doanh nghiệp hiện đại, NXB Thống kê năm 2005 [149-150].

đồng cố định giá trong một thời gian dài, rủi ro biến động giá cả hàng hóa có thể sẽ là một rủi ro lớn. Đặc biệt trong trường hợp nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, giá cả hàng hóa thay đổi hàng ngày. Đối với đa số doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm đầu ra thường được ký hợp đồng theo đơn hàng trước khi sản xuất, khi giá cả biến động, nguyên vật liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm đã cố định từ trước, nguy cơ thua lỗ là rất lớn.

*d) Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là tính không chắc chắn và tiềm ẩn về khoản lỗ do không có khả năng thanh toán của bên đối tác. Rủi ro tín dụng có thể từ nguyên nhân vì các đối tác không thực hiện đầy đủ trách nhiệm pháp lý, chẳng hạn như lẽ ra phải thanh toán tiền mua hàng, nhưng lại không thanh toán đúng hạn, hoặc thanh toán không đầy đủ, hoặc thậm chí từ chối thanh toán vì nhiều lý do. Ở nước ta, do đặc điểm của nền kinh tế đang chuyển đổi, các DNNVV có đặc tính không ổn định cao, nhiều DNNVV sau một thời gian hoạt động đã bị phá sản, thậm chí “biến mất”. Điều này cũng làm gia tăng rủi ro tín dụng. Mặt khác tỉ lệ lạm phát cao cũng góp phần gia tăng rủi ro tín dụng.

Một trở ngại lớn mà DNNVV phải đối diện đó là không tìm được sự tài trợ tài chính từ các nguồn tín dụng tin cậy, lãi suất hợp lý. Do thiếu vốn để hoạt động, có khi DNNVV phải tìm đến các khoản tín dụng “đen” như hoạt động cho vay nặng lãi, đây là một trong những rủi ro lớn mà các DNNVV thường phải đối mặt.

*e) Rủi ro năng lực kinh doanh*

Rủi ro năng lực kinh doanh là những rủi ro xảy ra do sự thiếu hiểu biết về các kỹ năng giao dịch kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro này phần lớn

thuộc về những yếu tố chủ quan trong nội bộ doanh nghiệp. Các nhân tố có thể dẫn đến rủi ro này bao gồm:

- Thiếu kỹ năng doanh nhân. Nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, mô hình hoạt động, kỹ năng quản trị của doanh nghiệp chưa hoàn toàn thích hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Hầu hết các công việc: quản lý doanh nghiệp, tổ chức điều hành hoạt động doanh nghiệp, công tác kế hoạch, marketing, kế toán, kỹ năng động viên... đều chưa đạt được trình độ chuyên nghiệp. Một bộ phận khá lớn DNNVV ở nước ta ra đời từ kết quả của sự lựa chọn bắt buộc: Một bộ phận lớn những người bị mất việc làm trong quá trình đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, bị tinh giản biên chế, chỉ với chút vốn ít ỏi cả về tài chính và kinh nghiệm kinh doanh đã đứng ra thành lập nên doanh nghiệp. Do vậy kỹ năng doanh nhân của các doanh nghiệp rất yếu. Điều này tạo nên nhiều rủi ro trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

- Sự hiểu biết nghèo nàn về tính năng động thị trường. Hiểu biết tính năng động thị trường là nhân tố chủ yếu để khởi đầu một hoạt động kinh doanh mới. Tuy nhiên, đa số các chủ DNNVV đều rất thiếu thông tin và kiến thức về kinh doanh, thiếu năng lực để nhận biết các cơ hội và rủi ro, để từ đó có quyết định đầu tư đúng đắn. Nhiều người quyết định đầu tư dựa theo sự thành công của doanh nghiệp đang có những hoạt động kinh doanh tương tự, nhưng rõ ràng thành công của doanh nghiệp này không phải là sự bảo đảm thành công của những doanh nghiệp khác trong cùng hoạt động.

- Thiếu hiểu biết về cách thức chuẩn bị kế hoạch kinh doanh. Kế hoạch kinh doanh là vấn đề có tính quan trọng cơ bản đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Một kế hoạch kinh doanh tốt sẽ giúp chính bản thân chủ doanh nghiệp hiểu rõ hơn về công việc của mình, đồng thời có thể nhận được

sự trợ giúp tín dụng và bắt đầu cho một dự án đầu tư. Tuy nhiên đa số các DNNVV được thành lập, nhưng không có sự chuẩn bị một kế hoạch kinh doanh đầy đủ và cụ thể.

- Thiếu thông tin về thị trường. Đa số các DNNVV ở nước ta gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin về các cơ hội trên thị trường. Mặc dù Chính phủ đã triển khai một số biện pháp để khuyến khích và phát triển các tổ chức dịch vụ tư vấn và cung cấp thông tin trợ giúp doanh nghiệp, nhưng hoạt động của các tổ chức này còn rất hạn chế.

*f) Rủi ro chính trị, kinh tế*

- Rủi ro thuộc loại này có thể là một chính sách nào đó của Chính phủ tác động làm khan hiếm nguồn tài chính, gây khó khăn cho doanh nghiệp tiếp cận công nghệ và đầu tư. Chính sách của Chính phủ đôi khi gây nên sự bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế hoặc bất bình đẳng giữa các ngành kinh tế, tạo nên sự bất lợi trong cạnh tranh trên thị trường. Trong đó các tập đoàn kinh tế lớn thường tìm cách gây ảnh hưởng đến Chính phủ để ban hành chính sách có lợi cho mình và gây bất lợi cho DNNVV.

- Rủi ro chính trị, kinh tế cũng có thể do tác động của sự suy thoái kinh tế, hoặc do kết cấu hạ tầng giao thông, viễn thông yếu kém,... dẫn đến chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng lên. Tình trạng cúp điện, hay ùn tắc giao thông cũng dẫn đến sự đổ vỡ kế hoạch sản xuất, kinh doanh đã được trù tính.

- Nền kinh tế thiếu minh bạch, còn tồn tại nhiều bất bình đẳng đối với DNNVV so với khu vực doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong các chính sách về đất đai, mặt bằng sản xuất, vay vốn...

- Tình trạng tham nhũng, các hoạt động kinh tế ngầm, bán hàng hóa nhập lậu... không được ngăn chặn hữu hiệu cũng tạo nên rủi ro cho những



doanh nghiệp hoạt động tuân thủ luật lệ.

*g) Rủi ro văn hóa*

Đây là rủi ro đến từ hàng loạt những điều không nhất quán, thiếu hòa hợp giữa các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với các nhân tố như: các giá trị văn hóa, thói quen, niềm tin và thái độ của nhân dân trong một đất nước, một vùng hoặc cộng đồng kinh tế. Rủi ro văn hóa thường xảy ra với các công ty đa quốc gia khi đầu tư vào các quốc gia khác, nhưng cũng không phải là loại trừ đối với DNNVV ở trong nước, khi triển khai hoạt động kinh doanh tại một vùng hoặc cộng đồng kinh tế.

*h) Rủi ro khác*

Nguy cơ rủi ro đối với DNNVV còn có thể xảy ra từ những nguyên nhân khác, chẳng hạn như:

- Thị hiếu thích mua hàng hóa ngoại nhập còn khá phổ biến trong tâm lý người tiêu dùng Việt Nam. Điều này có thể dẫn đến giảm sút nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ trong nước.

- Đôi khi các doanh nghiệp khởi đầu công việc với những đối tác sai. Rủi ro này khá cao trong các công ty gia đình khi các thành viên không được lựa chọn một cách khách quan. Hành vi thiếu trách nhiệm của một thành viên có thể mang lại cho công ty nhiều thiệt hại.

## **1.1.2. Rủi ro và hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1.2.1. Rủi ro, tỷ suất sinh lợi và quyết định đầu tư**

Tỷ suất sinh lợi là thước đo bằng số của thành quả đầu tư. Tỷ suất sinh lợi đại diện cho tỷ lệ phần trăm gia tăng trong tài sản của nhà đầu tư từ kết quả đầu tư. Khi đầu tư, tất cả các nhà đầu tư đều mong muốn hoạt động đầu tư

của mình có tỷ suất sinh lợi cao nhất có thể.

Trong kinh doanh, rủi ro là bạn đồng hành của tỷ suất sinh lợi. Rủi ro là sự không chắc chắn của tỷ suất sinh lợi trong tương lai. Rủi ro và tỷ suất sinh lợi có mối quan hệ cùng chiều mà người ta thường gọi là sự đánh đổi giữa rủi ro và tỷ suất sinh lợi. Tỷ suất sinh lợi mà người ta mong đợi sẽ nhận được khi quyết định đầu tư được gọi là tỷ suất sinh lợi kỳ vọng. Người đầu tư có lý trí chỉ quyết định đầu tư khi tỷ suất sinh lợi kỳ vọng cao hơn mức rủi ro có thể.

Rủi ro, tỷ suất sinh lợi và quyết định đầu tư có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Có thể ví quyết định đầu tư như một cỗ xe, trong đó tỷ suất sinh lợi là động cơ còn rủi ro là bộ phanh để hãm lại. Nếu cỗ xe mà không có phanh thì khi tai nạn xảy ra sẽ càng nghiêm trọng. Và như vậy, trong một chừng mực nào đó rủi ro có tác dụng hữu ích đối với nhà đầu tư, nó cảnh tỉnh nhà đầu tư cần phải hành động tỉnh táo, có lý trí.

#### **1.1.2.2. Rủi ro và khánh kiệt tài chính**

Rủi ro nói chung thường dẫn đến kết quả là có sự thiệt hại về tài chính ở mức độ khác nhau đối với doanh nghiệp. Đối với DNNVV do quy mô vốn nhỏ bé, khi gặp rủi ro, bị sụt giảm giá trị tài sản, có thể sẽ dẫn đến tổn thất phần lớn vốn kinh doanh thậm chí mất hoàn toàn vốn. Khi đó doanh nghiệp sẽ lâm vào tình trạng khánh kiệt tài chính. Việc khắc phục được tình trạng này đối với DNNVV là hết sức khó khăn.

#### **1.1.2.3. Rủi ro và phá sản doanh nghiệp**

Do quy mô vốn nhỏ bé, DNNVV không thể đa dạng hoá được danh mục đầu tư mà phần lớn chỉ tập trung vào một hoạt động. Khi xảy ra rủi ro có thể khiến DNNVV mất toàn bộ vốn và dẫn đến phá sản. Không những doanh nghiệp bị phá sản, mà đa số DNNVV hoạt động không theo mô hình trách

nhiệm hữu hạn, do vậy chủ doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng nợ nần, bị siết nợ, mất toàn bộ tài sản, nhà cửa...

## 1.2. QUẢN TRỊ RỦI RO

### 1.2.1. Khái niệm quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro theo nghĩa rộng hàm nghĩa rằng doanh nghiệp cần phát huy, sử dụng năng lực của chính mình để đề phòng và chuẩn bị cho sự biến động của thị trường hơn là chờ đợi sự biến động rồi mới tìm cách đối phó lại.

Mục tiêu của quản trị rủi ro không phải ngăn cấm, mà là biết chấp nhận rủi ro, phải ý thức được rủi ro với kiến thức đầy đủ và hiểu biết rõ ràng để có thể đo lường và giúp giảm nhẹ. Quản trị rủi ro có nghĩa là tất cả các chi tiết rủi ro phải vận hành trong phạm vi được chấp thuận, giới hạn và quản lý.

***Quản trị rủi ro là xác định mức độ rủi ro mà một công ty mong muốn, nhận diện được mức độ rủi ro hiện nay của công ty đang gánh chịu và sử dụng các công cụ phái sinh hoặc các công cụ tài chính khác để điều chỉnh mức độ rủi ro thực sự theo mức rủi ro mong muốn.***

*Nguồn: PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Trang, Quản trị rủi ro tài chính, NXB Thống kê năm 2007 [545].*

*Quản trị rủi ro là sự vận hành chương trình mà có thể hoàn thiện hoạt động, quản lý được các nguồn lực quan trọng, bảo đảm sự tuân thủ các quy định, đạt được mục tiêu hoàn hảo, duy trì sự cân bằng tài chính và cuối cùng ngăn chặn sự mất mát, thiệt hại cho doanh nghiệp.*

Chức năng chủ yếu của quản trị rủi ro là nhận diện, đo lường và quan trọng hơn cả là giám sát rủi ro. Quản trị rủi ro là một hành động chủ động trong hiện tại để bảo vệ trong tương lai.

Không ai nghi ngờ về sự cần thiết của quản trị rủi ro đối với mọi doanh

nghiệp, nhưng đối với DNNVV điều này càng quan trọng hơn, bởi vì với quy mô rất nhỏ và có nhiều giới hạn, DNNVV không có đủ điều kiện để đối phó với rủi ro như các doanh nghiệp lớn có đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp để xem xét mọi khía cạnh liên quan đến rủi ro.

## **1.2.2. Mục tiêu, động cơ và lợi ích của quản trị rủi ro**

### **1.2.2.1. Mục tiêu quản trị rủi ro**

#### *a) Kiểm soát rủi ro*

Mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất của quản trị rủi ro là phải kiểm soát được rủi ro. Đối với một quyết định đầu tư hay giao dịch kinh doanh cụ thể, có nhiều rủi ro tiềm tàng cùng đe dọa xảy ra. Các rủi ro này có thể xảy ra, nhưng cũng có thể không xảy ra, tác động của chúng có thể dao động từ rất lớn đến rất nhỏ. Chúng có thể chỉ là đe dọa, nhưng cũng có thể làm cho doanh nghiệp bị tổn thất nặng nề. Do vậy vấn đề ở đây là làm thế nào kiểm soát được rủi ro, giới hạn tác động của nó trong phạm vi cho phép.

#### *b) Biến rủi ro thành lợi thế, cơ hội thành công.*

Rủi ro không hoàn toàn chỉ có nghĩa là thua lỗ hoặc thất bại, mà rủi ro cũng có thể tạo ra cơ hội để kiếm được lợi nhuận. Do vậy một mục tiêu quan trọng khác của quản trị rủi ro là cần phải giúp doanh nghiệp nhận thức đúng thực trạng rủi ro và khả năng chuyển đổi rủi ro thành lợi thế. Trên cơ sở nhận thức này, doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng các nguồn lực để biến các rủi ro thành lợi thế, cơ hội thành công.

Để đạt được mục tiêu này, doanh nghiệp phải nỗ lực nâng cao năng lực, chủ động xây dựng được dự án đầu tư phù hợp với năng lực của mình và chủ động phòng ngừa rủi ro ngay từ khi bắt đầu triển khai kế hoạch kinh doanh. Doanh nghiệp cần xây dựng nhiều kịch bản, từ tốt nhất đến xấu nhất, để luôn giữ được khả năng chủ động ứng phó trong mọi trường hợp.

### 1.2.2.2. Động cơ quản trị rủi ro:

Lý do chính để doanh nghiệp tiến hành quản trị rủi ro là những quan ngại có liên quan đến độ bất ổn của các nhân tố trên thị trường như: lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, sự điều chỉnh thay đổi của chính sách pháp luật, những khó khăn không lường trước được trong kinh doanh.

Những bài học thất bại của các doanh nghiệp khác khi không quan tâm đến quản trị rủi ro cũng góp phần khuyến khích doanh nghiệp cần phải chú trọng hơn đến vấn đề này. Nền kinh tế nước ta đang từng bước hội nhập đầy đủ vào thị trường thế giới, các quan hệ giao dịch kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng đa dạng và phức tạp hơn. Cơ hội kiếm lợi nhuận có nhiều hơn, nhưng rủi ro cũng nhiều hơn. Những điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải chú trọng nhiều hơn nữa đến quản trị rủi ro.

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế, các sản phẩm phái sinh cũng bắt đầu được giới thiệu và xuất hiện trên thị trường Việt Nam. Chính sự ra đời của những sản phẩm này cũng tạo nên một tác động tâm lý to lớn về yêu cầu phòng ngừa rủi ro trong toàn thể cộng đồng doanh nghiệp, trong đó có các DNNVV.

### 1.2.2.3. Lợi ích quản trị rủi ro

Đối với các doanh nghiệp lớn hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, có nhiều chủ sở hữu là các cổ đông, công ty quản trị rủi ro có hiệu quả với chi phí thấp hơn so với trường hợp nếu chính bản thân cổ đông thực hiện quản trị rủi ro thông qua điều chỉnh danh mục đầu tư cá nhân.

*"Các công ty quản trị rủi ro để giảm thuế, giảm chi phí phá sản, bởi vì các nhà quản trị quan tâm đến tài sản của riêng họ, để tránh đầu tư lệch lạc, để thực hiện vị thế đầu cơ khi có dịp, để kiếm được lợi nhuận kinh doanh chênh lệch hoặc để giảm rủi ro tín dụng và từ đó làm giảm chi phí đi vay".*

PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Trang, Quản trị rủi ro tài chính, Nhà xuất bản Thống kê năm 2007 [547]

Đối với DNNVV thường do một vài cá nhân là của chủ sở hữu, không có sự khác biệt về chi phí giữa quản trị rủi ro của doanh nghiệp và cá nhân chủ sở hữu, quản trị rủi ro có thể mang lại một số lợi ích sau:

- Quản trị rủi ro giúp DNNVV tránh rơi vào tình trạng phá sản, tiết kiệm chi phí phá sản.

- Quản trị rủi ro bảo đảm cho DNNVV có được trạng thái an toàn, tăng sự tự tin, tập trung cho hoạt động kinh doanh, ra quyết định đầu tư đúng đắn, tránh đầu tư lệch lạc. Trong một số trường hợp có thể biến rủi ro thành lợi thế để tìm kiếm lợi nhuận.

- Một DNNVV có chương trình quản trị rủi ro có hiệu quả sẽ hoạt động ổn định, được các đối tác và các tổ chức tài trợ vốn tin cậy, giảm rủi ro tín dụng, từ đó làm giảm chi phí đi vay.

- Quản trị rủi ro có hiệu quả giúp DNNVV tránh được trường hợp bị sa vào tranh chấp, kiện tụng; làm tăng tính đảm bảo pháp luật trong kinh doanh.

### **1.2.3. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quản trị rủi ro**

#### **1.2.3.1. Quy mô và hình thức tổ chức của doanh nghiệp**

Rủi ro hiện diện trong mọi quyết định đầu tư hay giao dịch kinh doanh của mọi doanh nghiệp, không phân biệt quy mô và loại hình. Nhưng mức độ ảnh hưởng của rủi ro thì hết sức khác nhau giữa các doanh nghiệp, tùy thuộc vào quy mô, hình thức tổ chức của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, với bộ máy tổ chức đồng bộ, đội ngũ chuyên gia chuyên nghiệp, chương trình quản lý rủi ro hoàn hảo, cơ chế kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ,... các doanh nghiệp này lại có đủ điều kiện để

sử dụng các công cụ tài chính hiện đại để quản trị rủi ro. Do vậy tác động tiêu cực của rủi ro thường được ngăn chặn và giảm thiểu trong mức giới hạn cho phép. Đối với DNNVV, do những hạn chế về quy mô, không có khả năng thiết lập chương trình quản trị rủi ro đầy đủ như doanh nghiệp lớn, nên tác động tiêu cực của rủi ro thường rất nặng nề.

Mức độ tác động của rủi ro cũng khác nhau tùy thuộc vào hình thức tổ chức của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, giám đốc công ty... trong quá trình hoạt động các tổ chức này có sự quản lý, giám sát lẫn nhau. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể tiến hành kiểm toán nội bộ, yêu cầu Ban giám đốc công ty xây dựng chương trình quản trị rủi ro và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tài sản và các nguồn lực của công ty. Trong các DNNVV, thông thường chủ sở hữu doanh nghiệp đồng thời là người quản lý doanh nghiệp, thiếu các cơ chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ, việc ra quyết định đầu tư thường do ý chí chủ quan của một vài người, chương trình quản trị rủi ro thường bị bỏ qua, nên khả năng xảy ra rủi ro cũng như mức độ tác động tiêu cực thường rất lớn.

#### **1.2.3.2. Nhận thức của nhà quản trị**

Việc nhận diện, đánh giá nguy cơ tiềm tàng, mức độ, tính chất nguy hiểm của rủi ro, việc xây dựng chương trình và chính sách chủ động phòng ngừa rủi ro là công việc của nhà quản trị doanh nghiệp. Do vậy nhận thức của nhà quản trị là một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

#### **1.2.3.3. Sự phát triển thị trường các sản phẩm phái sinh:**

Thị trường các sản phẩm phái sinh ra đời và phát triển đã cung cấp cho các doanh nghiệp những công cụ có khả năng phòng ngừa rủi ro một cách chủ

động và hiệu quả. Sự phát triển của thị trường này đã tác động đến việc xây dựng tâm lý phòng ngừa rủi ro trong toàn thể xã hội và cộng đồng các doanh nghiệp. Các DNNVV tuy có nhiều hạn chế trong việc sử dụng các sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, nhưng sự phát triển của thị trường này có tác động lớn đến việc nâng cao ý thức về phòng ngừa rủi ro của DNNVV.

#### **1.2.4. Chương trình quản trị rủi ro**

Rủi ro có thể xuất hiện theo những hình thức khác nhau tùy theo từng giai đoạn và đặc điểm ngành nghề, quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Việc thiết lập một chương trình quản trị rủi ro phù hợp là một cách để bảo vệ doanh nghiệp khỏi mắc phải những vấn đề không may có thể xảy đến bất cứ lúc nào. *"Nội dung cơ bản của một chương trình quản trị rủi ro phải bao gồm việc kết hợp chuyển đổi linh hoạt các quyết định kinh doanh với dự báo giá cả và sử dụng các công cụ tài chính hiện đại, được thực hiện bởi một bộ phận chuyên trách quản trị rủi ro ở doanh nghiệp"*<sup>3</sup>.

Một chương trình quản trị rủi ro hoàn chỉnh phải đạt được các mục tiêu cụ thể chủ yếu sau:

- Xây dựng các nguyên tắc, quy định nhằm giúp doanh nghiệp thực hiện kế hoạch kinh doanh có tính nhất quán và có thể kiểm soát;
- Hỗ trợ cho nhà quản trị doanh nghiệp trong việc ra quyết định đúng đắn, lập kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc trên cơ sở hiểu biết thấu đáo về hoạt động kinh doanh, môi trường kinh doanh, cơ hội và thách thức của doanh nghiệp;
- Góp phần phân bổ và sử dụng hiệu quả những nguồn lực trong doanh nghiệp; bảo vệ và làm gia tăng giá trị cũng như hình ảnh doanh nghiệp;

---

<sup>3</sup> PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Trang, "Quản trị rủi ro", Tuổi trẻ cuối tuần ngày 13/01/2007



- Phát triển và hỗ trợ nguồn nhân lực của doanh nghiệp;
- Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.2.5. Các phương thức quản trị rủi ro**

- Quản trị rủi ro chủ động: Là phương thức quản trị rủi ro thông qua các chương trình, chính sách của doanh nghiệp nhằm phòng ngừa những rủi ro ngay từ khi chúng còn tiềm ẩn. Các chính sách quản trị rủi ro thực hiện vừa giúp doanh nghiệp chủ động né tránh rủi ro, giới hạn tác động rủi ro trong phạm vi có thể chấp nhận được, từ đó giúp doanh nghiệp tránh được các rắc rối và khó khăn, đồng thời có thể biến các rủi ro thành cơ hội và làm tăng giá trị doanh nghiệp.

- Quản trị rủi ro thụ động: Là các biện pháp đối phó, khắc phục những hậu quả sau khi rủi ro đã xảy ra. Tất nhiên khi rủi ro đã xảy ra, tổn thất đã rõ ràng, các giải pháp khắc phục sẽ khó có được kết quả như mong muốn.

### **1.2.6. Các công cụ phòng ngừa rủi ro**

Trong xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, thế giới ngày càng trở nên "phẳng hơn", sự lưu thông và dịch chuyển các nguồn tài chính cùng như các loại hàng hóa nhanh chóng và dễ dàng hơn, nhưng cũng vì thế mà sự bất ổn cũng cao hơn và rủi ro cũng nhiều hơn và ngày càng trở nên khó dự báo hơn.

Trước tình hình đó, thị trường xuất hiện nhu cầu về các phương thức quản trị rủi ro một cách năng động và chủ động hơn. Đó là nguyên nhân ra đời của các công cụ phòng ngừa rủi ro. Các công cụ này cho phép các doanh nghiệp có thể chuyển giao trực tiếp các rủi ro tài chính cho bên thứ ba sẵn sàng chấp nhận rủi ro đó. Tùy theo đặc điểm ngành nghề hoạt động của mình, các doanh nghiệp có thể sử dụng các công cụ quản trị rủi ro khác nhau với

mục tiêu khác nhau, nhưng chủ yếu là để quản trị các rủi ro liên quan đến độ bất ổn của lãi suất, của giá cả hàng hóa và của tỷ giá. Các công cụ quản trị rủi ro phổ biến trên thị trường hiện nay bao gồm:

- Hợp đồng kỳ hạn (forwards), là loại công cụ quản trị rủi ro ra đời sớm nhất, đơn giản nhất trong các sản phẩm phái sinh, xuất phát từ nhu cầu quản trị rủi ro những bất ổn liên quan đến giá cả hàng hóa. Đây là loại hợp đồng giữa hai bên - người mua và người bán - để mua hoặc bán tài sản vào một ngày trong tương lai với giá đã thỏa thuận ngày hôm nay.

- Hợp đồng giao sau (future) cũng là một loại công cụ quản trị rủi ro do bất ổn về giá cả hàng hóa, là hợp đồng giữa hai bên - người mua và người bán - để mua hoặc bán tài sản vào một ngày tương lai với giá đã thỏa thuận ngày hôm nay. Hợp đồng giao sau là sự phát triển của hợp đồng kỳ hạn và có nhiều đặc điểm giống hợp đồng kỳ hạn, nhưng loại hợp đồng này được giao dịch trên thị trường có tổ chức, gọi là sàn giao dịch giao sau.

- Quyền chọn (options) là một hợp đồng giữa hai bên - người mua và người bán, trong đó cho người mua quyền, nhưng không phải nghĩa vụ, để mua hoặc bán một tài sản nào đó vào một ngày trong tương lai với giá đã đồng ý vào ngày hôm nay. Quyền chọn được chia làm quyền chọn mua và quyền chọn bán. Quyền chọn có thể được sử dụng làm công cụ quản trị rủi ro các bất ổn về lãi suất, về giá cả hàng hóa.

- Quyền chọn trên hợp đồng giao sau là một kết hợp của thị trường giao sau và thị trường quyền chọn. Quyền chọn trên thị trường giao sau cho người mua quyền được mua hoặc bán một hợp đồng giao sau vào một ngày trong tương lai với giá cố định vào ngày hôm nay

- Hoán đổi (swaps) là một hợp đồng trong đó hai bên đồng ý hoán đổi dòng tiền. Hoán đổi được xem như là một sự kết hợp giữa các hợp đồng kỳ

hạn, là loại công cụ được sử dụng để quản trị rủi ro tỉ giá hoặc lãi suất.

Trong thị trường tài chính, các sản phẩm phái sinh là hàng hoá được giao dịch, bản thân các sản phẩm này cũng mang lại lợi nhuận hoặc thua lỗ cho người mua và bán (với ý nghĩa là nhà đầu cơ). Tuy nhiên luận văn này chỉ đề cập đến vai trò công cụ quản trị rủi ro của các sản phẩm này và các doanh nghiệp sử dụng các sản phẩm phái sinh để quản trị rủi ro chứ không phải cho mục đích đầu cơ. Bằng việc sử dụng các công cụ phái sinh, doanh nghiệp có thể chuyển rủi ro mà họ không mong muốn cho các đối tác khác. Hiện nay, tuy còn đơn sơ nhưng thị trường Việt Nam cũng đã triển khai một vài công cụ cho các doanh nghiệp có thể phòng ngừa rủi ro cho mình như: các option tiền tệ, option vàng, hợp đồng giao sau cà phê.

Tuy các sản phẩm phái sinh là những công cụ quản trị rủi ro hiệu quả, nhưng do yêu cầu về quy mô hợp đồng giao dịch và chi phí bỏ ra, việc sử dụng các công cụ này để quản trị rủi ro đối với DNNVV cũng rất hạn chế.

### **Kết luận chương 1**

*Trong chương này, trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu khoa học cả trong nước và ngoài nước, tác giả đã tổng hợp và trình bày khái quát những lý luận cơ bản về: Rủi ro và quản trị rủi ro; phân tích và chỉ rõ trong hoạt động của DNNVV phải đối diện với nhiều loại rủi ro; phân tích mối quan hệ giữa rủi ro và hoạt động của doanh nghiệp; đánh giá các nhân tố chủ yếu tác động đến quản trị rủi ro; nghiên cứu và giới thiệu về chương trình quản trị rủi ro, phương thức quản trị rủi ro và các công cụ phòng ngừa rủi ro.*

*Các vấn đề lý luận trên sẽ tiếp tục được đối chiếu, so sánh với thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro trong các DNNVV ở Việt Nam, sẽ được trình bày trong **Chương 2** của luận văn.*

## **Chương 2. THỰC TRẠNG RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM**

### **2.1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

#### **2.1.1. Khái quát tình hình phát triển DNNVV**

Kinh tế tư nhân ở nước ta (với 98,77% là DNNVV) chỉ bắt đầu phát triển trong vòng chưa đầy 20 năm qua, tính từ khi có Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990.

Đến 31/12/2000 đã có 35.004 doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước thành lập, chiếm 82,78% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế. Trong 5 năm 2000-2005 số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tăng gấp 3 lần (từ 35.004 lên 105.167 doanh nghiệp) và đến 31/12/2006 có 123.392 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 93,96% số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế nước ta<sup>4</sup>; ước năm 2007 có 150.538 doanh nghiệp, chiếm 95% số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế nước ta.

**Bảng 2.1 – Số lượng các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 các năm: 2000, 2005 và 2006 và ước năm 2007**

	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2006		Ước 2007	
	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	42.288	100,0	112.950	100,0	131.318	100,0	158.466	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	5.759	13,62	4.086	3,62	3.706	2,82	3.345	2,11

<sup>4</sup> Số liệu về DNNVV hiện nay rất khác nhau trong các báo cáo trình bày tại các Hội thảo, các diễn đàn và trên báo chí. Trong Luận văn này chỉ sử dụng số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam đã công bố, riêng số liệu năm 2007 chưa có số liệu chính thức, chỉ là số ước thực hiện.

<b>DN tư nhân trong nước</b>	<b>35.004</b>	<b>82,78</b>	<b>105.167</b>	<b>93,11</b>	<b>123.392</b>	<b>93,96</b>	<b>150.538</b>	<b>95,00</b>
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.525	3,61	3.697	3,27	4.220	3,21	4.583	2,89

*Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doi-nhiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doi-nhiep)) và tính toán của tác giả*

Trong số doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước đang hoạt động, nếu xét theo tiêu chí vốn dưới 10 tỷ đồng, có 91,03% thuộc loại DNNVV, còn nếu xét theo tiêu chí sử dụng số lao động dưới 300 người thì có tới 98,77% thuộc loại DNNVV. Nếu theo định nghĩa về DNNVV trong dự thảo Nghị định của Chính phủ thay đổi Nghị định số 90/2001/NĐ-CP (đang lấy ý kiến góp ý) sẽ có thêm trên 3 triệu hộ kinh doanh phi nông nghiệp thuộc loại doanh nghiệp siêu nhỏ, cũng được xếp vào khu vực DNNVV thì số lượng DNNVV chiếm tới 99,99% số cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động ở nước ta.

**Bảng 2.2 – Số doanh nghiệp tư nhân trong nước tại thời điểm 31/12/2006 phân theo mức vốn và loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số	Dưới 10 tỷ đồng		Trên 10 tỷ đồng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
<b>Tổng số</b>	<b>123.392</b>	<b>112.322</b>	<b>91,03%</b>	<b>11.070</b>	<b>8,97%</b>
1. Tập thể	6.219	5.757	92,57%	462	7,43%
2. Tư nhân	37.323	36.292	97,24%	1.031	2,76%
3. Công ty hợp danh	31	30	96,77%	1	3,23%

4. Công ty TNHH	63.658	57.398	90,17%	6.260	9,83%
5. C.ty CP có vốn Nhà nước	1.360	387	28,46%	973	71,54%
6. Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	14.801	12.458	84,17%	2.343	15,83%

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep)) và tính toán của tác giả

**Bảng 2.3 - Số doanh nghiệp tư nhân trong nước tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp<sup>5</sup>**

	Tổng số	Dưới 300 lao động		Trên 300 lao động	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
<b>Tổng số</b>	123.392	121.875	98,77%	1517	1,23%
1. Tập thể	6.219	6.161	99,07%	58	0,93%
2. Tư nhân	37.323	37.233	99,76%	90	0,24%
3. Công ty hợp danh	31	31	100,00%	0	0,00%
4. Công ty TNHH	63.658	62.928	98,85%	730	1,15%
5. C.ty CP có vốn Nhà nước	1.360	1.046	76,91%	314	23,09%
6. Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	14.801	14.476	97,80%	325	2,20%

Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep)) và tính toán của tác giả

<sup>5</sup> Do số liệu năm 2007 chỉ là số ước, Luận văn sử dụng số liệu chính thức năm 2006 (Bảng 2.2 và 2.3) để phân tích về chỉ tiêu số lượng DNNVV trong tổng số doanh nghiệp tư nhân trong nước đang hoạt động.

### **2.1.2. Vai trò của DNNVV đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa “đã góp phần đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng cho xã hội, sản xuất các sản phẩm hàng công nghiệp, thủ công mỹ nghệ và duy trì, phát huy ngành nghề truyền thống. Phát triển trải rộng trên cả nước, từ thành thị đến nông thôn, từ những khu vực có điều kiện thuận lợi đến các địa bàn vùng sâu, vùng xa, các DNNVV có thể tận dụng mọi nguồn lực lao động, kể cả các lao động phổ thông, lao động là người tàn tật, mọi nguồn nguyên liệu, kể cả các nguyên liệu trước kia không dùng đến như bèo tây, cây cỏ... góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa”<sup>6</sup>.

– DNNVV ngày càng khẳng định vai trò, vị trí và trở thành lực lượng quan trọng trong nền kinh tế<sup>7</sup>. Tại thời điểm năm 2000, vốn sản xuất kinh doanh của DNNVV chỉ chiếm 9,86% tổng vốn các loại hình doanh nghiệp (gồm: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp do tư nhân trong nước thành lập), thì đến năm 2006 đã chiếm 28,16% và ước năm 2007 chiếm 30,15% cao hơn cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (năm 2006 chỉ chiếm 19,92% và ước 2007 là 22,44%); giá trị tài sản và đầu tư tài chính dài hạn năm 2000 chiếm 8,24% đến 2006 tăng lên 20,86% và ước 2007 là 21,21%; Doanh thu thuần năm 2000 chiếm 25,09% đến năm 2006 đã tăng lên chiếm 41,96%, ước 2007 chiếm 42,93% cao hơn cả khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

<sup>6</sup> Một số định hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2006-2010 – Diễn đàn doanh nghiệp, Công Nghiệp Việt Nam

<sup>7</sup> Trong tổng số 123.392 doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước có khoảng 1500 doanh nghiệp quy mô lớn (tỷ lệ 1,23% ) không phải DNNVV, nhưng do tỷ lệ này nhỏ, các số liệu thống kê khác như: số lao động, vốn SXKD, giá trị tài sản đầu tư... của Tổng cục Thống kê không tách riêng số liệu của bộ phận này, nên trong phạm vi luận văn này coi toàn bộ doanh nghiệp tư nhân trong nước là DNNVV.

**Bảng 2.4 - Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2000	2005	2006	Ước 2007
<b>TỔNG SỐ</b>	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Doanh nghiệp Nhà nước	67,13%	54,88%	51,92%	47,41%
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	9,86%	24,98%	28,16%	30,15%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	23,02%	20,14%	19,92%	22,44%

*Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep))*

**Bảng 2.5 - Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2000	2005	2006	Ước 2007
<b>1. Tổng giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn (tỷ đồng)</b>	<b>411.713</b>	<b>952.437</b>	<b>1.429.782</b>	<b>2.039.455</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	229.856	486.561	794.194	1.151.581
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	33.916	196.200	298.296	432.529
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	147.941	269.676	337.292	455.344
<b>2. Cơ cấu (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	55,83	51,09	55,55	56,47
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	8,24	20,60	20,86	21,21



Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	35,93	28,31	23,59	22,33
---------------------------------------	-------	-------	-------	-------

**Bảng 2.6 - Doanh thu thuần của các loại hình doanh nghiệp**

	2000	2005	2006	Ước 2007
<b>1. Tổng doanh thu (tỷ đồng)</b>	<b>809.786</b>	<b>2.157.785</b>	<b>2.684.341</b>	<b>3.306.160</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	444.673	838.380	961.461	1.081.644
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	203.156	851.002	1.126.356	1.419.209
DN có vốn đầu tư nước ngoài	161.957	468.403	596.524	805.307
<b>2. Cơ cấu (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	54,91	38,85	35,82	32,72
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	25,09	39,44	41,96	42,93
DN có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	21,71	22,22	24,36

*Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep))*

– Tỷ lệ đóng góp của khu vực DNNVV vào cơ cấu tổng ngân sách nhà nước cũng không ngừng tăng lên, năm 2000 đóng góp 6,39%, năm 2005 đóng góp 7,42% và đến năm 2006 là 7,9%; ước năm 2007 đóng góp 9%<sup>8</sup>. Ngoài ra, các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp còn tích cực tham gia đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như: Trường học, nhà văn hóa, đường giao thông nông thôn, nhà tình nghĩa, tình thương, tham gia các chương trình xóa đói giảm nghèo, cứu trợ xã hội, cung cấp học bổng cho sinh viên...

<sup>8</sup> Nguồn: Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/So-liệu-thống-kê/Ngân-sách-Nhà-nước](http://www.gso.gov.vn/So-liệu-thống-kê/Ngân-sách-Nhà-nước)

– DNNVV đã trở thành bộ phận chủ yếu giải quyết việc làm cho người lao động. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước (với 98,77% là DNNVV) tại thời điểm năm 2000 chỉ chiếm 29,42% số lao động làm việc trong toàn bộ các doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế, thì đến năm 2005 đã tăng lên 47,76% và sang năm 2006 đã tăng lên 50,18% và ước 2007 là 53,04%, trở thành khu vực giải quyết việc làm nhiều nhất cho người lao động (so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

**Bảng 2.7 - Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2000	2005	2006	Ước 2007
<b>I. Số lượng lao động (Người)</b>	<b>3.536.998</b>	<b>6.237.396</b>	<b>6.715.166</b>	<b>7.496.818</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	2.088.531	2.037.660	1.899.937	1.785.941
DN tư nhân trong nước	1.040.902	2.979.120	3.369.855	3.976.429
DN có vốn đầu tư nước ngoài	407.565	1.220.616	1.445.374	1.734.449
<b>II. CƠ CẤU (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100</b>	<b>100,00</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	59,05	32,67	28,29	23,82
DN tư nhân trong nước	29,42	47,76	50,18	53,04
DN có vốn đầu tư nước ngoài	11,53	19,57	21,52	23,14

*Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep))*

### **2.1.3. Một số đặc điểm cơ bản của DNNVV ở nước ta**

– Hầu hết DNNVV của nước ta có quy mô rất nhỏ. Theo số liệu thống

kê tại thời điểm 31/12/2006, trong số 123.392 doanh nghiệp có tới 30,36% có mức vốn dưới 1 tỷ đồng và 51,24% có mức vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng, chỉ có 9,43% có mức vốn từ 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng. Ngoài ra còn trên 3 triệu hộ kinh doanh cá thể thuộc loại doanh nghiệp siêu nhỏ, với mức vốn chỉ từ vài chục triệu cho đến vài trăm triệu đồng.

**Bảng 2.8 - Số doanh nghiệp tư nhân trong nước tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn			
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 - dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 - dưới 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đồng
<b>Số lượng doanh nghiệp</b>	<b>123.392</b>	<b>37.466</b>	<b>63.226</b>	<b>11.630</b>	<b>11.070</b>
Tỷ lệ (%)	100,00	30,36	51,24	9,43	8,97

*Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep)).*

– Quyền sở hữu doanh nghiệp thường chỉ giới hạn ở một người hay một nhóm người nhỏ, thường là thành viên trong gia đình, bà con họ hàng hay bạn bè thân thiết. Các chủ doanh nghiệp thường là một chuyên gia hay đơn thuần là một người có tay nghề giỏi về một lĩnh vực nào đó; thường tự quản lý doanh nghiệp và tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh. Do vậy quản trị nội bộ của đa số các DNNVV phụ thuộc vào ý trí chủ quan và kinh nghiệm của cá nhân chủ doanh nghiệp.

– Phần lớn DNNVV khi thành lập đều không xây dựng phương án kinh doanh rõ ràng, trong quá trình hoạt động cũng thiếu chiến lược và kế hoạch kinh doanh dài hạn, nhiều doanh nghiệp kinh doanh vẫn theo kiểu "đánh quả" một cách tự phát theo trào lưu của thị trường.

– Đa số DNNVV không có nhân lực được đào tạo cơ bản, tốc độ thay thế lao động cao, không giữ chân được nhân lực giỏi; bộ máy tổ chức sơ sài, thiếu tính chuyên nghiệp. Trình độ hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận DNNVV chưa cao, tình trạng trốn thuế, gian lận thương mại, vi phạm bản quyền, sở hữu trí tuệ ... còn xảy ra nhiều.

– Quản lý tài chính của phần lớn DNNVV còn thiếu minh bạch, số liệu báo cáo chưa phản ánh đúng thực trạng tài chính doanh nghiệp, thiếu tin cậy; chưa chủ động, tự giác, thậm chí còn thiếu trung thực trong việc kê khai nộp thuế. Chưa tách bạch giữa tài sản doanh nghiệp và tài sản của chủ sở hữu doanh nghiệp.

– Đa số DNNVV chưa nhận thức đầy đủ được mức độ ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực tới nền kinh tế trong nước, tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

– Phần lớn DNNVV thiếu thông tin về các loại thị trường: vốn, lao động, nguyên vật liệu, thiết bị, công nghệ... Trình độ công nghệ, trang thiết bị sản xuất của DNNVV nhìn chung còn lạc hậu; suất tiêu hao nguyên, nhiên liệu cao; tay nghề công nhân thấp, do vậy chất lượng hàng hóa, dịch vụ thấp, cạnh tranh yếu, sản phẩm khó tiêu thụ trên thị trường; hoạt động sản xuất thường gây thiệt hại cho tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái.

– Khả năng liên kết giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế còn hạn chế. Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp lớn với DNNVV tuy đã có nhưng còn chưa chặt chẽ.

## **2.2. THỰC TRẠNG RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DNNVV Ở VIỆT NAM**

### **2.2.1. Nhận diện rủi ro thường gặp trong hoạt động của DNNVV**

### 2.2.1.1. Rủi ro lãi suất

DNNVV ngoài nguồn vốn chủ sở hữu, chỉ có thể vay vốn từ các tổ chức tín dụng, nhiều trường hợp phải huy động từ thị trường tín dụng phi chính thức với lãi suất cao. Trong một vài năm gần đây, lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại thường xuyên biến động và đôi khi không tuân theo một qui luật nào. Năm 2006 khi mà chỉ số CPI giảm, kéo theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố giảm, các ngân hàng thương mại vẫn điều chỉnh tăng lãi suất. Sang năm 2008 trước tác động của lạm phát, lãi suất ngân hàng có thời điểm đã tăng lên đến 21%/năm. Từ cuối năm 2008 và sang năm 2009, trước tác động của giảm phát và suy thoái kinh tế, lãi suất đã giảm xuống, xoay quanh mức 10%/năm. Tuy nhiên các doanh nghiệp đã ký hợp đồng vay vốn với lãi suất cao từ giữa năm 2008 vẫn phải chịu mức lãi suất cao theo hợp đồng đã ký trước đây. Sự biến động thất thường của lãi suất đã tạo ra không ít rủi ro cho DNNVV.

**“Khi lãi suất huy động tăng lên, ngân hàng mời DN lên thương lượng lại lãi suất vay nhưng khi lãi suất huy động giảm sao không thấy ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất vay”...,** ông Nguyễn Chí Nguyên, Tổng thư ký Hiệp hội Doanh nghiệp TP đặt vấn đề (tại buổi làm việc của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước TP Hồ Chí Minh với các sở ngành và tổng công ty về triển khai hỗ trợ lãi suất.

*Thanh Xuân, “Lãi suất mới, gánh nặng cũ”, Thanh Niên, ngày 08/4/2009*

### 2.2.1.2. Rủi ro biến động giá cả hàng hóa

Cùng với quá trình mở cửa thị trường theo các cam kết gia nhập WTO, biến động giá cả hàng hóa ở nước ta ngày càng trở nên khó lường. Thực tế trong các năm 2007, 2008 vừa qua, giá cả của nhiều loại hàng hóa có sự biến động rất mạnh, điển hình như: giá xăng dầu, giá các mặt hàng nông hải sản xuất khẩu (cá basa, tôm, gạo, cà phê, tiêu, hạt điều, cao su...), giá vật liệu xây

dụng (thép, xi măng, gạch ngói, cát, đá...) và giá cả nhiều loại hàng hóa khác.

Với đặc điểm quy mô nhỏ, nên DNNVV thường chỉ tập trung kinh doanh một vài loại mặt hàng. Khi giá cả mặt hàng đó biến động, có thể đẩy doanh nghiệp vào tình trạng thua lỗ nặng nề. Nhiều khi doanh nghiệp vừa ký hợp đồng bán hàng xong, giá cả biến động tăng, tiền thu về không còn đủ để mua lại số hàng tương tự vừa bán.

### **2.2.1.3. Rủi ro tỷ giá**

Mô hình phát triển kinh tế nước ta hiện nay hướng mạnh về xuất khẩu, do vậy rủi ro tỷ giá có tác động rất lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy hầu hết DNNVV không trực tiếp thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu, nhưng khá nhiều lĩnh vực DNNVV hoạt động liên quan đến xuất khẩu như: sản xuất thủ công mỹ nghệ tại các làng nghề, sản xuất nông - lâm - thủy sản, chế biến nông - lâm - thủy sản xuất khẩu, nên vẫn chịu tác động khá lớn của rủi ro tỷ giá. Chẳng hạn, khi tỷ giá giảm, giá trị đồng tiền Việt Nam tăng, dẫn đến xuất khẩu khó khăn, DNNVV thường bị ép giá. Ngược lại trường hợp tỷ giá tăng, DNNVV cũng không được hưởng lợi gì từ chênh lệch biến động tỷ giá, mà còn chịu tác động rủi ro tăng giá của nguyên liệu, vật tư sản xuất.

Tuy nhiên do những tác động trên không trực tiếp, nên có cảm tưởng như rủi ro tỷ giá không ảnh hưởng đến DNNVV. Mặt khác, trong thời gian vừa qua, Ngân hàng Nhà nước quản lý tỷ giá khá chặt chẽ, nên tác động của rủi ro tỷ giá đến các doanh nghiệp nói chung không lớn, ngoại trừ một số thời điểm xảy ra tình trạng khan hiếm ngoại tệ, không đáp ứng kịp thời nhu cầu của doanh nghiệp; hoặc sự biến động tỷ giá giữa các ngoại tệ mạnh như đồng USD và đồng Euro đã gây cho các doanh nghiệp một số khó khăn.

### **2.2.1.4. Khó khăn tiếp cận các nguồn tài chính tin cậy, lãi suất hợp lý**

Ngoài nguồn vốn huy động tự lực và tự tích lũy, DNNVV không thể

huy động vốn trên thị trường chứng khoán, mà chỉ có thể đi vay từ các tổ chức tín dụng hoặc cá nhân khác. Đối với việc vay vốn ngân hàng cũng rất khó khăn bởi những thủ tục vay vốn của ngân hàng đặt ra như: Phải có dự án khả thi, phải có tài sản thế chấp, kinh doanh có lãi 2 hoặc 3 năm liên tục, có bảng tổng kết tài sản, thậm chí phải có kiểm toán,... Trong khi DNNVV hạch toán kế toán nhiều khi còn chưa chính xác, không đúng tình hình thực tế, có hoạt động kinh doanh không có hợp đồng kinh tế, không tuân thủ chế độ phát hành hoá đơn bán hàng, không nắm được thủ tục của ngân hàng, không có phương án, kế hoạch sản xuất – kinh doanh... Do vậy số DNNVV tiếp cận được các nguồn tín dụng ngân hàng không nhiều. Các trường hợp vay được vốn từ ngân hàng, nhưng do vốn tự có thấp, tài sản bảo đảm giá trị nhỏ, nên số vốn vay cũng thường không đáp ứng đủ nhu cầu.

**Theo một điều tra mới đây của Cục Phát triển DN (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), chỉ có 32,38% DNNVV có khả năng tiếp cận được các nguồn vốn của các ngân hàng; 35,24% khó tiếp cận và 32,38% không tiếp cận được.**

*Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Vẫn khó tiếp cận vốn ngân hàng ( 04/09/2007), Tachanoi.gov.vn Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật DNNVV Hà Nội*

**“Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tính đến cuối tháng 9-2008 có đến 73% SMEs gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng. Với mục tiêu kiềm chế lạm phát, mặt bằng lãi suất lên tới 21%/năm trong một thời gian khiến các doanh nghiệp không thể xoay sở nổi.”**

*Ths. Phạm Xuân Quốc, "các DNNVV sẽ ra sao", Thời báo kinh tế Sài Gòn, 21/12/2008*

Để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, nhiều DNNVV phải tìm đến nguồn tín dụng “đen” như vay nặng lãi, hoặc phải vay từ các cá nhân. Các khoản vay này thường chịu lãi suất rất cao, có khi kèm theo điều kiện mua bán hàng hóa bất lợi, chứa đựng nhiều rủi ro.

Phần lớn chủ DNNVV khi vay vốn phải sử dụng tài sản cá nhân là nhà ở, trang thiết bị của cá nhân và gia đình làm tài sản thế chấp. Các tài sản này

có giá trị thấp nên không vay được nhiều, không đáp ứng đủ nhu cầu vốn.

**Số liệu điều tra của Viện Phát triển doanh nghiệp thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) mới đây cho thấy, ngay cả trong điều kiện lạm phát, trên 90% doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh vẫn có nhu cầu vay vốn. Tuy nhiên, chỉ hơn 10% được vay 100% theo nhu cầu. Luật sư Vũ Xuân Tiền nhận định, những con số này cho thấy, 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa đang đứng trước nguy cơ phá sản.**

*Ngọc Châu "80% doanh nghiệp nhỏ và vừa đang khó khăn" - vnExpress.net 10.8.2008)*

Trong chương trình chống suy giảm kinh tế năm 2009 của Chính phủ có một số chính sách trợ giúp DNNVV như vay vốn có hỗ trợ lãi suất, song đến cũng chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ số DNNVV nhận được sự hỗ trợ.

**Với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cứ 10 hồ sơ đi vay, chỉ có khoảng 1 – 2 hồ sơ được giải quyết vay có hỗ trợ lãi suất từ gói kích cầu của Chính phủ. Doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện đang khát vốn, nhưng phải chằng loại hình doanh nghiệp này đã bị bỏ quên?", ông Nguyễn Thành Nhơn, phó chủ tịch hội Doanh nhân trẻ TP.HCM (YBA) đã chất vấn thống đốc ngân hàng Nhà nước như vậy trong buổi gặp gỡ các doanh nghiệp của YBA tại TP.HCM hôm 22.3.2009.**

*"Doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn khó vay vốn kích cầu (atpvietnam.com, ngày 24/3/2009)*

### 2.2.1.5. Rủi ro từ mô hình hoạt động

Theo số liệu thống kê tại thời điểm 31/12/2006, trong tổng số 123.392 doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước đang hoạt động, có 30,25% hoạt động theo hình thức doanh nghiệp tư nhân do cá nhân làm chủ, 51,59% theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn và chỉ có 13,1% hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Ngoài ra thuộc khu vực DNNVV còn có trên 3 triệu hộ kinh doanh cá thể.

**Bảng 2.9 - Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2006 và cơ cấu phân theo loại hình doanh nghiệp**

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Cơ cấu
<b>Tổng số</b>	<b>123.392</b>	100,00%



Tập thể	6.219	5,04%
Tư nhân	37.323	30,25%
Công ty hợp danh	31	0,03%
Công ty TNHH	63.658	51,59%
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1.360	1,10%
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	14.801	12,00%

*Nguồn: Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2000-2007 (Website Tổng Cục Thống kê: [www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep](http://www.gso.gov.vn/cac-cuoc-dieu-tra/doanh-nghiep))*

- Số liệu trên cho thấy, DNNVV ở nước ta chủ yếu hoạt động không theo hình thức trách nhiệm hữu hạn (hộ kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân). Ngay cả các công ty trách nhiệm hữu hạn và một bộ phận công ty cổ phần, về thực chất cũng vẫn là công ty gia đình. Các thành viên, hoặc cổ đông của công ty thường là vợ và chồng, cha mẹ và con, cháu, anh, em... nếu có mở rộng thì đến bạn bè thân hữu. Mô hình hoạt động trên tuy có mang lại cho doanh nghiệp một số thuận lợi nhất định: linh hoạt, năng động, ra quyết định nhanh chóng; nhưng lại chứa đựng nhiều rủi ro. Bởi vì các quyết định đầu tư, kinh doanh ít dựa trên cơ sở phân tích đầy đủ về thị trường, thiếu các hoạt động phân tích, đánh giá, kiểm tra, giám sát. Các quyết định thường mang tính chủ quan, áp đặt của một vài cá nhân, dễ sai lầm và sai lầm thường chậm bị phát hiện hoặc không phát hiện được, nên không thể sửa chữa, khắc phục, dẫn đến hậu quả rất nặng, nhiều khi đưa doanh nghiệp đến chỗ phá sản.

- Xuất phát từ mô hình công ty gia đình, DNNVV ở nước ta thường có bộ máy quản lý rất đơn giản, hoạt động chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cá nhân, có khi chỉ đơn giản “bắt chước” các doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề tương tự, nên rất yếu về kỹ năng thiết lập quan hệ giao dịch kinh doanh, thiếu hiểu biết về sự năng động của thị trường. Đây là nguyên nhân chính của

tình trạng đầu tư theo “tâm lý bầy đàn” đầy rủi ro, điển hình là các phong trào nuôi tôm, nuôi cá, trồng cà phê, cao su... với điệp khúc “trồng - chặt”, “đào – lấp” trong sản xuất nông nghiệp, hay sự náo nhiệt đến lạ thường của thị trường chứng khoán năm 2007.

- Trong các công ty theo mô hình gia đình, các thành viên tham gia quản lý công ty thường không được lựa chọn một cách khách quan. Thông thường chủ sở hữu công ty trực tiếp quản lý công ty, nhưng đa số các ông chủ này không có kỹ năng về quản trị, không xây dựng được các kế hoạch kinh doanh tốt, không có khả năng dự báo sự biến động của thị trường... Những điều này có thể mang lại cho công ty nhiều nhiều rủi ro.

- Cũng từ mô hình hoạt động, đa số DNNVV ở nước ta chưa có sự tách bạch giữa tài sản của cá nhân chủ doanh nghiệp với tài sản của doanh nghiệp; hoạt động của doanh nghiệp thường gắn liền với bí quyết, kinh nghiệm chuyên môn của chủ doanh nghiệp... Do vậy rủi ro của doanh nghiệp còn gắn liền với rủi ro của cá nhân chủ doanh nghiệp. Nhiều DNNVV đang hoạt động kinh doanh thuận lợi, nhưng chỉ vì chủ doanh nghiệp gặp rủi ro (tai nạn, bệnh tật, chết...), đã gặp khó khăn, thua lỗ, thậm chí dẫn đến giải thể, phá sản.

#### **2.2.1.6. Giới hạn năng lực cạnh tranh:**

- Một trong những đặc điểm cơ bản của DNNVV ở nước ta là năng lực tài chính nhỏ bé, quy mô sản xuất nhỏ lẻ dẫn đến giá thành sản xuất cao. Năng lực tài chính hạn chế dẫn đến khó khăn khi muốn triển khai các chương trình dự án mở rộng sản xuất, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới phương pháp quản trị, tái cấu trúc lại doanh nghiệp... nên không nâng cao được năng lực cạnh tranh. Phần lớn DNNVV ở Việt Nam được "nâng cấp" từ hộ kinh doanh cá thể, với quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, thói quen làm việc theo kiểu "thuận tiện", chất lượng hàng hóa, dịch vụ thấp, nên khả năng cạnh tranh yếu.

- Người tiêu dùng Việt Nam sau một thời kỳ bao cấp kéo dài, hàng hóa khan hiếm, hàng sản xuất trong nước vừa thiếu, vừa kém chất lượng; nạn sản xuất hàng giả, hàng nhái nhãn hiệu còn xảy ra nhiều... từ đó hình thành tâm lý chuộng hàng ngoại. Nhiều doanh nghiệp trong nước dù đầu tư sản xuất hàng có chất lượng tương tự hàng ngoại thì cũng phải bán với giá cả thấp hơn, phải mất nhiều thời gian mới chiếm được lòng tin của người tiêu dùng. Đây cũng là nhân tố làm giảm năng lực cạnh tranh của DNNVV.

- Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các doanh nghiệp lớn, các công ty nước ngoài với nhiều kinh nghiệm về marketing, quảng bá sản phẩm... nên thường dễ dàng đánh bật hàng hóa của DNNVV ra khỏi thị trường truyền thống. Buộc DNNVV muốn giữ được thị trường phải hạ giá sản phẩm, nhưng đây là điều không dễ dàng, vì không ai có thể bán hàng thấp hơn giá thành sản xuất.

#### **2.2.1.7. Thiếu lao động có kỹ năng, tốc độ thay thế lao động cao**

- Đa số DNNVV rất thiếu cán bộ kỹ thuật, thợ lành nghề chuyên môn cao, không có các nhà quản lý chuyên nghiệp. Điều này làm cho DNNVV gặp khó khăn trong việc tiếp cận và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất cũng như hoạch định chiến lược phát triển, mở rộng thị trường.

**Một nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với 63.000 doanh nghiệp trên cả nước cho thấy kết quả đáng lo ngại là 43% chủ DN có trình độ trung học trở xuống. Với trình độ này, việc tiếp cận và tìm hiểu các công cụ quản lý đối với họ rất khó khăn. Cũng có tới 63% DN đang vướng phải chuyện không tuyển dụng được người tài, 55% khó khăn trong việc giữ chân người giỏi...**

*Thúy Hải, "Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Lớn nhưng chưa mạnh!", Sài Gòn Giải Phóng, ngày 17/06/2008*

- DNNVV ở nước ta cũng thường có tốc độ thay thế lao động cao. Nhiều nhân viên khi mới ra trường đến làm việc cho DNNVV, khi tích lũy được kinh nghiệm thì nghỉ việc để đến làm cho doanh nghiệp lớn, nơi có

nhiều cơ hội hơn. DNNVV lại phải tiếp nhận lao động mới, thiếu kinh nghiệm và kỹ năng. Sự thiếu ổn định về nhân lực, nhất là những vị trí chủ chốt tạo nên nhiều rủi ro cho doanh nghiệp, có thể bị đánh cắp bí quyết sản xuất, làm thất bại các kế hoạch và chiến lược kinh doanh, kế hoạch xây dựng uy tín, thương hiệu...

### 2.2.1.8. Rủi ro từ đối tác giao dịch

- Do quy mô nhỏ bé, trong thị trường cạnh tranh, DNNVV còn chịu rủi ro "cá lớn nuốt cá bé", dễ bị các doanh nghiệp lớn hơn thôn tính, sáp nhập. Ngoài ra, thị trường thường bị chi phối bởi các doanh nghiệp lớn, nhiều khi có tình khuynh đảo để tạo lợi thế cạnh tranh, trong bối cảnh đó, DNNVV thường trở thành "nạn nhân", do thiếu thông tin khi giao dịch, không nắm chắc chính sách pháp luật, dễ bị cuốn theo tâm lý "bầy đàn" khi quyết định đầu tư...

- Do hạn chế về tiếp cận thông tin, DNNVV còn thường là nạn nhân của các vụ lừa đảo của các đối tác khi giao dịch kinh doanh.

**"Khi giá phân bón nhập khẩu từ Ukraine đang ở mức 235 USD/tấn (cuối năm 2008) thì không ít doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã ở Việt Nam vẫn nhận được giá chào 110 USD/tấn từ một số công ty ở Mỹ nhưng điều kiện thanh toán ngặt nghèo: phải trả tiền trước, nhận hàng sau. Không ít công ty trong nước do thiếu thông tin về thị trường giá cả đã mắc bẫy. Khi ký hợp đồng xong, tiền đã trả thì hàng không có, người bán hàng cũng biến mất."**

Hiện tượng lừa đảo "chào hàng tốt, nhưng tráo hàng khi giao" diễn ra ở khắp các lĩnh vực. Có trường hợp một khách hàng ở Malaysia chào mẫu thức ăn gia súc 90% protein cho một số công ty Việt Nam nhưng khi giao hàng chỉ toàn trấu, cám trộn đất cát. Rồi trường hợp khách hàng Ấn Độ chào bán tôm đông lạnh nhưng khi container về Việt Nam mở ra thì toàn bộ chỉ là những... khay nước. Nhiều nhất là ở mặt hàng điện tử. Không ít đối tác nước ngoài chào bán hàng của nước sản xuất có tiếng nhưng lợi dụng sơ hở trong hợp đồng để giao hàng Trung Quốc sản xuất với chất lượng kém.

*Nguyễn Hằng, "Lừa đảo quốc tế thời khủng hoảng", Thanh niên ngày 02/4/2009*

- Một số DNNVV có phát minh, sáng kiến, tạo sản phẩm mới, xây dựng thương hiệu uy tín nhưng do thiếu hiểu biết, hoặc có thể vì sợ tốn kém chi phí... nên chậm trễ đăng ký bảo hộ, có thể gặp rủi ro bị doanh nghiệp khác đánh cắp, chiếm đoạt thương hiệu, bản quyền. Một số thương hiệu nổi tiếng của Việt Nam như Cà phê Trung Nguyên, Vông xếp Duy Lợi... đã từng bị đối tác xấu "đánh cắp" rồi đăng ký bảo hộ bản quyền ở thị trường nước ngoài.

### **2.2.1.9. Rủi ro chính trị và kinh tế**

- Nước ta đang trong giai đoạn hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nên hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp còn thiếu, chất lượng chưa cao, chính sách thường xuyên thay đổi. Trong khi hầu hết DNNVV không tổ chức được các bộ phận chuyên trách để nghiên cứu cập nhật thông tin, tìm hiểu về chính sách, pháp luật và không có chuyên gia giỏi giúp việc. Do vậy khi chính sách pháp luật có sự điều chỉnh, DNNVV thường không nắm bắt kịp thời. Điều này tạo nên nhiều rủi ro cho DNNVV. Rủi ro thường gặp nhất là những thay đổi về chính sách thuế. Không ít DNNVV đã bị phạt thuế, truy thu thuế,... dẫn đến đang từ lãi chuyển thành thua lỗ, phá sản.

- Những yếu kém về hệ thống kết cấu hạ tầng ở nước ta cũng tác động mạnh đến rủi ro của DNNVV. Đặc biệt là tình trạng ùn tắc giao thông và tình trạng cúp điện thường xuyên đã gây ảnh hưởng lớn đến kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp, chậm trễ thực hiện hợp đồng, chất lượng sản phẩm bị ảnh hưởng, nguyên liệu bị hao phí, chi phí nhân công tăng...

- Tình trạng buôn lậu, sản xuất hàng giả, nhái nhãn hiệu, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ... chưa được các cơ quan nhà nước ngăn chặn một cách hữu hiệu cũng tạo nên nguy cơ rủi ro lớn cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính.

- Rủi ro chính trị và kinh tế đối với DNNVV còn đến từ các nguyên nhân như: Hạn chế về năng lực của cán bộ công chức hành chính nhà nước, nạn tham nhũng, sự chi phối của các nhóm lợi ích, tình trạng độc quyền của một số tập đoàn kinh tế nhà nước,...

**Ông Vũ Huy Thái, Chủ tịch Hội Công Thương Hà Nội nêu ra con số, có tới 50% số DN được hỏi cho biết thủ tục hành chính quá rườm rà, phức tạp. Kết quả khảo sát gần 1.000 DN ở Hà Nội, thấy 26-32% số DN phải chi phí “bôi trơn” 1-2% thu nhập; 22-36% số DN đã chi 2-10%... Tính bình quân mỗi DN đã chi khoảng 13% tổng thu nhập cho việc “bôi trơn” này.**

*Trần Trọng Triết, "Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ: Cần loại bỏ thủ tục hành chính rườm rà, Kinh tế Nông thôn, ngày 25/3/2009"*

## **2.2.2. Thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam:**

### **2.2.2.1. Thực trạng rủi ro trong hoạt động của DNNVV:**

Để có đánh giá tin cậy về thực trạng rủi ro và nhận thức về rủi ro trong các DNNVV, từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2008, tác giả đã tiến hành gặp và phỏng vấn trực tiếp 100 chủ Doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Doanh nghiệp được lựa chọn phỏng vấn thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng;
- Số lao động sử dụng dưới 300 người;
- Doanh nghiệp đã hoạt động liên tục từ 2 năm trở lên và hiện đang hoạt động bình thường.

Sau đây là một số kết quả tổng hợp được.

a) Với câu hỏi: "*Doanh nghiệp của ông (bà) đã bao giờ chịu rủi ro*", đã thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.10 - Thống kê thăm dò thực trạng rủi ro đối với DNNVV**

Số chủ doanh nghiệp tham gia trả lời:	100
a) Chưa bao giờ gặp rủi ro	27
b) Có gặp nhưng rủi ro nhỏ, không gây thiệt hại đáng kể	62
c) Có gặp rủi ro và bị thiệt hại đáng kể	11

Trong 100 chủ doanh nghiệp tham gia trả lời, có tới 27 người khẳng định doanh nghiệp của mình chưa gặp rủi ro trong hoạt động kinh doanh, có 62 người trả lời quá trình hoạt động có rủi ro, nhưng rủi ro nhỏ, thiệt hại không lớn và không ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ có 11 chủ doanh nghiệp trả lời doanh nghiệp đã từng gặp rủi ro bị thiệt hại khá lớn, phải mất nhiều thời gian để khắc phục. Điều đáng chú ý là thời điểm xảy ra rủi ro đối với 11 doanh nghiệp này có tới 9 trường hợp xảy ra trong năm 2008 và 2 trường hợp từ năm 2007.

Tỷ lệ rủi ro như trên có thể nói là khá thấp. Điều này có thể lý giải từ nguyên nhân sau: Quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường ở nước ta cũng là quá trình giải phóng sức sản xuất. Hoạt động của doanh nghiệp từ chỗ bị kìm hãm, nay được tự do phát triển, do vậy dù còn nhiều hạn chế song thực tế hoạt động của doanh nghiệp ở nước ta trong những năm qua thuận lợi vẫn là cơ bản. Về phía Nhà nước, chính sách kinh tế vĩ mô tuy còn nhiều bất cập, song đã có nhiều tiến bộ so với trước đây, nên trong cả một thời gian dài kinh tế nước ta vẫn tăng trưởng cao và ổn định. Tuy năng lực cạnh tranh quốc gia cũng như năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp còn yếu, nhưng mức độ mở cửa của nền kinh tế

còn giới hạn, nên cho đến trước khi gia nhập WTO (01/01/2007), về cơ bản các rủi ro từ những biến động trên thị trường quốc tế tác động đến nền kinh tế nước ta còn khá nhỏ, cạnh tranh của các công ty đa quốc gia tác động đến các doanh nghiệp trong nước cũng chưa nhiều. Trong bối cảnh như vậy, có thể nói trong giai đoạn vừa qua, đa số cơ hội, giao dịch kinh doanh của các doanh nghiệp được thực hiện một cách dễ dàng và có lợi cho các bên, số thất bại chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Có lẽ chính từ những yếu tố khách quan của thị trường trên đây đã tự làm giảm thiểu các rủi ro xảy ra với doanh nghiệp. Tuy nhiên từ năm 2008, với hàng loạt các biến động của thị trường, sự bất ổn kinh tế vĩ mô, nên số doanh nghiệp gặp rủi ro đã tăng lên rõ rệt.

b) Với câu hỏi: *"Loại rủi ro nào doanh nghiệp của ông (bà) thường gặp nhất trong các rủi ro sau đây:*

**Bảng 2.11 - Thống kê thăm dò loại rủi ro DNNVV thường gặp**

Loại rủi ro	Thang điểm và số ý kiến đồng ý					Điểm TB
	1	2	3	4	5	
Rủi ro lãi suất	17	18	20	12	6	2,62
Rủi ro giá cả hàng hóa	15	21	19	13	5	2,62
Rủi ro thay đổi tỷ giá	33	7	5	28	0	2,38
Rủi ro chính trị - kinh tế	3	14	13	7	36	3,81
Rủi ro từ đối tác giao dịch	5	13	16	13	26	3,58

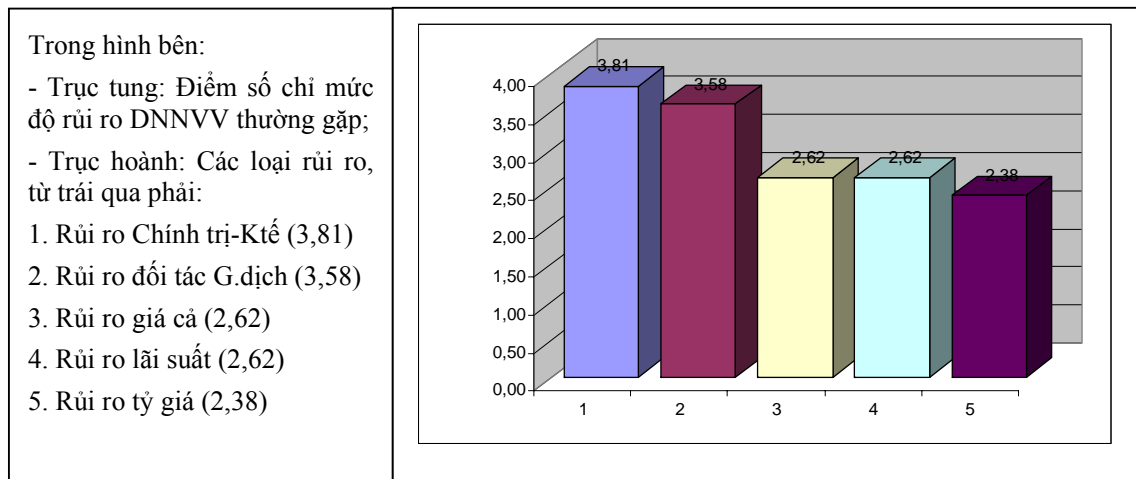
Trong bảng kết quả điều tra trên, tác giả đưa ra 5 loại rủi ro phổ biến đề nghị các chủ doanh nghiệp cho điểm về mức độ thường gặp: ít gặp nhất là



điểm 1 và thường gặp nhất là điểm 5. Số ý kiến đồng ý sẽ được nhân với số điểm tương ứng, cộng lại và chia trung bình cho tổng số người tham gia trả lời phỏng vấn. Trong 100 chủ doanh nghiệp, có 73 người tham gia trả lời câu hỏi này (27 người cho biết chưa gặp rủi ro).

Kết quả thống kê thu được cho thấy: Rủi ro từ các yếu tố chính trị - kinh tế thường gặp nhất với điểm số trung bình là 3,81 điểm, tiếp theo là rủi ro từ đối tác giao dịch 3,58 điểm, đứng thứ 3 và thứ 4 là rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả hàng hóa cùng 2,62 điểm và cuối cùng là rủi ro tỷ giá 2,38 điểm.

Số chủ doanh nghiệp trả lời đã từng chịu rủi ro, nhưng thiệt hại không lớn (trong câu hỏi a) hầu hết trả lời rằng rủi ro thường gặp nhất là các yếu tố chính trị - kinh tế, tiếp theo là từ đối tác giao dịch và sau nữa mới tới rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả hàng hóa và rủi ro tỷ giá. Trong khi đó 11 chủ doanh nghiệp đã chịu rủi ro và bị tổn thất, thì lại cho rằng thường gặp nhất là rủi ro lãi suất, tiếp theo là giá cả hàng hóa và sau nữa là các rủi ro còn lại.



**Hình 2.1 - Loại rủi ro DNNVV thường gặp**

Kết quả điều tra cho phép có thể nhận định: Rủi ro từ các yếu tố chính trị - kinh tế và từ các đối tác giao dịch là khá phổ biến với DNNVV ở nước ta,

nhưng mức độ tổn thất thường không nặng nề và không rõ ràng như rủi ro lãi suất và giá cả hàng hóa. Kết quả này cũng gần giống kết quả nghiên cứu của Phó giáo sư - Tiến sĩ Nguyễn Thị Ngọc Trang về quản trị rủi ro của các doanh nghiệp quy mô lớn: Rủi ro lãi suất và giá cả hàng hóa cùng với rủi ro tỷ giá là 3 loại rủi ro tác động lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp lớn.

c) Với câu hỏi: "*Trong điều hành hoạt động của doanh nghiệp, ông (bà) có cảm thấy quan ngại về khả năng rủi ro gây tổn thất cho doanh nghiệp?*" đã thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.12 - Thống kê thăm dò mức độ quan ngại rủi ro**

Số chủ doanh nghiệp tham gia trả lời	100
a) Không quan ngại	05
b) Bình thường	07
c) Rất quan ngại	88

Kết quả phỏng vấn đa số chủ doanh nghiệp đều cảm thấy quan ngại về khả năng rủi ro có thể gây tổn thất cho doanh nghiệp, kể cả các chủ doanh nghiệp đã trả lời đến nay chưa từng gặp rủi ro. Chỉ có 05 doanh nghiệp trả lời là không quan ngại và 07 doanh nghiệp cho rằng rủi ro là bình thường. Khi xem xét đến khía cạnh ngành nghề hoạt động thì hầu hết các doanh nghiệp này đều hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn và dịch vụ môi giới.

d) Với câu hỏi: "*Loại rủi ro nào doanh nghiệp của ông (bà) quan ngại nhất trong các rủi ro sau đây*", đã thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.13 – Kết quả điều tra loại rủi ro DNNVV quan ngại nhất**

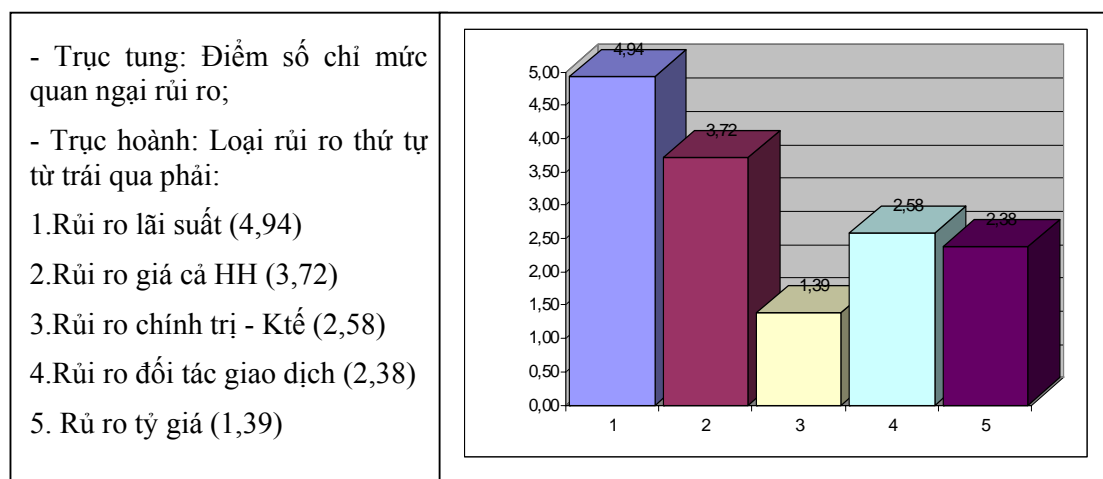
Loại rủi ro	Thang điểm và số ý kiến đồng ý	
		<b>Điểm TB</b>

	1	2	3	4	5	
Rủi ro lãi suất	0	1	0	3	91	4,94
Rủi ro giá cả hàng hóa	0	8	11	76	0	3,72
Rủi ro thay đổi tỷ giá	73	13	5	2	2	1,39
Rủi ro chính trị - kinh tế	3	45	38	7	2	2,58
Rủi ro từ đối tác giao dịch	19	28	41	7	0	2,38

Trong bảng kết quả điều tra trên, tác giả đưa ra 5 loại rủi ro phổ biến đề nghị các chủ doanh nghiệp cho điểm về mức độ quan ngại: ít quan ngại nhất là điểm 1 và quan ngại nhất là điểm 5. Số ý kiến đồng ý sẽ được nhân với số điểm tương ứng, cộng lại và chia trung bình cho tổng số người tham gia trả lời phỏng vấn. Toàn bộ 100 chủ doanh nghiệp đã tham gia trả lời câu hỏi này; tuy nhiên sau khi tổng hợp, loại trừ các câu trả lời của 5 trường hợp không quan ngại về rủi ro (tại câu c ở trên), số câu trả lời hợp lệ đưa vào phân tích là 95.

Kết quả thống kê thu được cho thấy: rủi ro lãi suất có mức quan ngại cao nhất với điểm số trung bình là 4,94 điểm, tiếp theo là rủi ro giá cả hàng hóa 3,72 điểm. Kết quả này là khá phù hợp với thực tiễn, vì thời điểm phỏng vấn cuối năm 2008, các doanh nghiệp vừa trải qua đợt biến động lãi suất và giá cả hàng hóa do tác động của lạm phát. Xếp thứ 3 là rủi ro chính trị - kinh tế với 2,58 điểm, các ý kiến tập trung phần này nhiều nhất là tình trạng cúp điện tùy tiện, giao thông ùn tắc, tuy nhiên do mức độ tác động không lớn và ít gây "sốc", nên không gây quan ngại lớn. Xếp thứ 4 là rủi ro từ đối tác giao dịch 2,38 điểm. Và xếp cuối cùng là rủi ro thay đổi tỷ giá với 1,39 điểm, điều

này cũng phù hợp với thực tế, vì tỷ giá trong giai đoạn vừa qua đã được Nhà nước quản lý khá ổn định, hơn nữa DNNVV cũng ít hoạt động xuất, nhập khẩu trực tiếp.



**Hình 2.2 - Mức quan ngại về các loại rủi ro của DNNVV**

#### 2.2.2.2. Thực trạng quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV

Về thực trạng quản trị rủi ro trong các DNNVV, kết quả phỏng vấn điều tra đối với 100 chủ DNNVV cũng đã thu được một số thông tin sau:

a) Đối với câu hỏi: “Ông bà có cho rằng rủi ro có thể nhận diện, dự báo và nêu có quản trị rủi ro tốt có thể hạn chế được rủi ro?”, kết quả như sau:

**Bảng 2.14- Thống kê thăm dò ý kiến về tác dụng của quản trị rủi ro trong các DNNVV**

	Số lượng
Số người tham gia trả lời	100
a) Có thể quản lý, giảm thiểu được	26
b) Có thể, nhưng khó thực hiện	62
c) Không có tác dụng	12

Kết quả trên cho thấy thực trạng là đa số chủ DNNVV cho rằng rủi ro là điều khó nhận diện, dự báo và tác dụng của quản trị rủi ro không nhiều. Điều này khá phù hợp với thực tế hiện nay, hầu hết các chủ DNNVV yếu về kỹ năng quản lý kinh doanh, chỉ biết bỏ vốn sản xuất, kinh doanh mà ít khi nghĩ đến những khả năng rủi ro, mất vốn có thể xảy ra với mình. Tuy nhiên điều có thể hy vọng là một tỷ lệ lớn (88%) cho rằng có thể (mặc dù 62% cho rằng khó thực hiện) quản trị, hạn chế được rủi ro. Như vậy ít nhiều chủ DNNVV vẫn còn có niềm tin nhất định với công tác quản trị rủi ro.

b) Đối với câu hỏi: “Doanh nghiệp của ông (bà) có tiến hành các biện pháp quản trị rủi ro của doanh nghiệp?”, kết quả như sau:

**Bảng 2.15- Thống kê thăm dò thực trạng áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong các DNNVV**

	Số lượng
Số người tham gia trả lời	100
a) Chưa bao giờ	86
b) Có nhưng không thường xuyên	12
c) Rất thường xuyên	02

Trong 100 chủ doanh nghiệp được hỏi, chỉ có 02 chủ doanh nghiệp trả lời là thường xuyên áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro. Khi hỏi thêm về các biện pháp quản trị rủi ro đã áp dụng tại doanh nghiệp thì được biết thêm một doanh nghiệp có đội tàu đánh cá ngoài khơi và chủ doanh nghiệp thường xuyên mua bảo hiểm cho đội tàu của mình; chủ doanh nghiệp thứ hai cho biết doanh nghiệp có xưởng sản xuất mực in, mua và bán hàng với một số đối tác, nên luôn tìm hiểu kỹ đối tác, trước khi ký hợp đồng đều tham vấn ý kiến luật sư để phòng ngừa rủi ro, doanh nghiệp cũng đã đăng ký nhãn hiệu, tiêu chuẩn

sản phẩm theo Luật sở hữu trí tuệ.

Kết quả trên cho thấy, đến nay hầu hết các DNNVV vẫn chưa quan tâm đến việc quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh. Trong thực tế tại các DNNVV, việc đối phó với rủi ro phụ thuộc nhiều vào bản năng cũng như độ nhạy bén của chủ doanh nghiệp. Mặc dù chỉ đối phó thụ động, nhưng nhờ vào đặc điểm linh hoạt, có thể chuyển đổi, điều chỉnh hoạt động kinh doanh một cách nhanh chóng, ra quyết định kịp thời,... rất nhiều DNNVV vẫn vượt qua rủi ro, thậm chí còn tìm ra cơ hội tốt để thành công trong thời kỳ khó khăn. Đây là một thực tế trong hoạt động của DNNVV ở nước ta, do vậy có nhiều ý kiến cho rằng trong DNNVV, thành công hay thất bại phụ thuộc hoàn toàn vào chủ doanh nghiệp. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều DNNVV chưa thật sự quan tâm đến quản trị rủi ro một cách bài bản.

c) Đối với câu hỏi: “Cá nhân ông (bà) có am hiểu các biện pháp phòng ngừa rủi ro?”, kết quả như sau:

**Bảng 2.16- Thống kê thăm dò mức độ am hiểu các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong các DNNVV**

	Số lượng
Số người tham gia trả lời	100
a) Không hiểu rõ	17
b) Có hiểu, nhưng không nhiều	83
c) Hiểu rõ	0

Trong 100 chủ DNNVV được phỏng vấn, không có ai trả lời là hiểu rõ về các biện pháp phòng ngừa rủi ro. Có 17 người thẳng thắn trả lời không hiểu rõ và 83 người trả lời là có hiểu, nhưng không nhiều. Tuy nhiên khi được

hỏi thêm “ông, bà hiểu như thế nào?” thì chỉ có một vài người trả lời quản trị rủi ro cũng đại loại như mua bảo hiểm tai nạn, còn lại phần lớn đều không trả lời.

Kết quả điều tra ở trên cho thấy mức độ am hiểu về các biện pháp quản trị rủi ro của DNNVV còn hết sức sơ sài. Điều này cũng phản ánh thực trạng yếu kém về kỹ năng quản lý và quản trị doanh nghiệp trong các DNNVV ở nước ta.

d) Đối với câu hỏi: “Doanh nghiệp của ông (bà) có sử dụng các sản phẩm phái sinh như là một công cụ phòng ngừa rủi ro?”, kết quả như sau:

**Bảng 2.17- Thống kê thăm dò thực trạng sử dụng các sản phẩm phái sinh như là một công cụ phòng ngừa rủi ro trong các DNNVV**

	Số lượng
Số người tham gia trả lời	100
a) Chưa bao giờ nghe đến	79
b) Có biết, nhưng ít sử dụng	21
c) Đã có sử dụng thường xuyên	0

Trong 100 người được phỏng vấn và trả lời, chưa có ai thường sử dụng sản phẩm phái sinh như là công cụ phòng ngừa rủi ro; có tới 79 người, tương ứng với 79% trả lời chưa từng biết đến loại sản phẩm này; có 21 người trả lời có biết. Tuy nhiên khi được hỏi thêm câu hỏi phụ “ông, bà biết về sản phẩm phái sinh như thế nào?” thì hầu hết các câu trả lời là biết do đọc trên sách báo. Điều này cho thấy mức độ hiểu biết về các công cụ tài chính này của DNNVV còn rất hạn chế.

**Qua kết quả điều tra thăm dò về thực trạng quản trị rủi ro của các**

**DNNVV ở trên, đồng thời đối chiếu với thực trạng DNNVV ở nước ta tại mục 2.1 chương này, có thể rút ra một số nhận định về nguyên nhân còn xem nhẹ quản trị rủi ro ở các DNNVV như sau:**

- Thứ nhất, đặc điểm nền kinh tế nước ta trong giai đoạn vừa qua, sự cải thiện chính sách vĩ mô theo hướng xây dựng nền kinh tế thị trường đã tạo được môi trường kinh doanh ngày càng tốt hơn cho doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Do kinh tế nước ta mới hội nhập, nên mức độ cạnh tranh cũng chưa thật sự khốc liệt, do vậy hoạt động kinh doanh của phần lớn DNNVV đến cuối năm 2008 tương đối thuận lợi, tác động của rủi ro chưa gây hậu quả quá lớn. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho nhiều DNNVV còn xem nhẹ quản trị rủi ro.

- Thứ hai, trong hoạt động của DNNVV, vai trò của cá nhân chủ doanh nghiệp rất quan trọng. Do quy mô nhỏ và chưa bài bản trong công tác quản lý doanh nghiệp, việc ứng phó với rủi ro phụ thuộc nhiều vào bản năng cũng như độ nhạy bén của chủ doanh nghiệp. Nhờ vào đặc điểm linh hoạt, có thể chuyển đổi, điều chỉnh hoạt động kinh doanh một cách nhanh chóng, ra quyết định kịp thời,... nên dù chỉ đối phó thụ động, rất nhiều DNNVV vẫn vượt qua rủi ro, thậm chí còn tìm ra cơ hội tốt để thành công trong thời kỳ khó khăn. Đây là nguyên nhân thứ 2 làm cho nhiều DNNVV chưa thật sự quan tâm đến quản trị rủi ro một cách bài bản.

- Thứ ba, trong điều kiện cụ thể hiện nay ở nước ta, một trong những lý do khiến doanh nghiệp chưa đánh giá đúng mức quản trị rủi ro cũng có nguyên nhân xuất phát từ yếu tố về văn hóa. Người Á Đông thường né tránh nhắc đến rủi ro vì cho rằng đó là chuyện xui xẻo.

- Thứ tư, nước ta là một nước nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp truyền thống lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, phó mặc rủi ro cho “trời đất”. Đa



số chủ DNNVV có xuất thân từ nông nghiệp, nông thôn nên tâm lý "may nhờ, rủi chịu" vẫn còn tồn tại ở khá nhiều chủ DNNVV. Rủi ro là yếu tố không chắc chắn, có thể xảy ra hoặc không xảy ra. Nhưng quản trị rủi ro thì phải tốn kém chi phí, đó là chắc chắn. Bỏ một chi phí thực để phòng ngừa một cái chưa chắc đã xảy ra là điều không phải có nhiều ông chủ DNNVV sẵn sàng làm.

- Thứ năm, quản trị rủi ro đòi hỏi phải có kỹ năng và kinh nghiệm. DNNVV ở nước ta chỉ mới phát triển trong vài thập kỷ gần đây, nên chưa hiểu về kỹ năng và rất thiếu kinh nghiệm về quản trị rủi ro. Do không hiểu, nên cũng không biết "sợ"; do thiếu kinh nghiệm và kỹ năng, không biết phải đối phó, xử lý thế nào, nên xuất hiện tâm lý "mặc kệ".

- Thứ sáu, xã hội nước ta trải qua một thời kỳ bao cấp kéo dài, nên khi chuyển sang kinh tế thị trường, người dân cũng như doanh nghiệp vẫn còn tồn tại tâm lý ỷ lại vào Nhà nước. Đồng thời chính bản thân Nhà nước (đúng hơn thì một số quan chức đại diện cho Nhà nước) vẫn còn duy trì phong cách điều hành theo kiểu bao cấp, sẵn sàng can thiệp xử lý "cứu thị trường", "cứu doanh nghiệp"... , mặc dù đó là chuyện của thị trường điều tiết. Cách can thiệp như vậy không chỉ làm méo mó các quan hệ giao dịch trên thị trường mà còn tạo ra tâm lý ỷ lại trong nhân dân và doanh nghiệp. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều doanh nghiệp không quan tâm đến quản trị rủi ro.

Đối chiếu với một số nghiên cứu khác về quản trị rủi ro cho thấy, không chỉ riêng đối với DNNVV mà là các loại hình doanh nghiệp ở nước ta còn chưa thực sự chú trọng đến quản trị rủi ro. Theo đánh giá của các chuyên gia Dự án "Hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa" thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), số doanh nghiệp Việt Nam đến nay có hệ thống quản trị rủi ro là rất ít, phần lớn các doanh nghiệp chưa quan tâm, chú

trọng đến quản trị rủi ro. Năm 2008, khi tiến hành nghiên cứu về vấn đề “Doanh nghiệp Việt Nam quản trị rủi ro tài chính như thế nào”, PGS.Tiến sĩ Nguyễn Thị Ngọc Trang đã nhận xét “Phòng ngừa rủi ro hiện nay chỉ mang tâm lý ngắn hạn và mang tính tình thế. Chúng ta chưa xây dựng một cách tiếp cận quản trị rủi ro công ty (enterprise risk management approach) trong chiến lược kinh doanh”<sup>9</sup>.

Chỉ từ khi nước ta gia nhập WTO, đặc biệt là từ năm 2008 đến nay, tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, các bất cập của điều hành kinh tế vĩ mô bộc lộ, nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, lạm phát tăng cao, lãi suất và tỷ giá biến động thất thường, cạnh tranh ngày càng gay gắt, các vụ kiện bán phá giá xảy ra,... vấn đề rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp mới được đề cập đến ngày một nhiều hơn, nhưng cũng mới chỉ là trên các diễn đàn, các đề tài nghiên cứu.

Theo các cam kết WTO, rồi đây doanh nghiệp nước ngoài sẽ có mặt ở thị trường nước ta nhiều hơn và tham gia sâu rộng hơn vào các ngành nghề, lĩnh vực địa bàn vốn trước đây là thị trường độc tôn của doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNNVV nói riêng sẽ phải đối diện với nhiều loại rủi ro đến từ mọi biến động trên thị trường quốc tế cũng như trong nước và chịu sự cạnh tranh mạnh hơn từ các doanh nghiệp nước ngoài. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải chú trọng đến quản trị rủi ro như là một bộ phận không thể tách rời của chiến lược kinh doanh, chứ không thể tiếp tục theo kiểu “mất bò mới lo làm chuồng”. Bởi vì sự nhạy bén, nắm bắt thời cơ của cá nhân không thể là "cứu tinh" cho doanh nghiệp ở mọi nơi, mọi lúc. "Phúc bất trùng lai!". Vai trò và năng lực cá nhân chỉ có giới hạn. Trong điều kiện môi trường kinh doanh ngày một phức tạp, doanh

---

<sup>9</sup> “Doanh nghiệp Việt Nam quản trị rủi ro tài chính như thế nào” – Tạp chí Phát triển Kinh tế số 212, tháng 6 năm 2008

nghiệp cần phải có chiến lược phòng ngừa rủi ro bài bản, với sự tham gia của nhiều người, của toàn thể doanh nghiệp; nhất là khi quy mô hoạt động và các thay đổi của điều kiện thị trường vượt quá khả năng kiểm soát của mỗi cá nhân.

### **Kết luận chương 2:**

*Chương này, tác giả đã tập trung làm rõ thực trạng DNNVV ở Việt Nam: DNNVV ở Việt Nam có quá trình phát triển chưa lâu, phần lớn mới thành lập sau năm 2000 trở lại đây; quy mô doanh nghiệp nhỏ bé; song tốc độ phát triển DNNVV về mặt số lượng trong thời gian vừa qua khá nhanh và đang trở thành lực lượng quan trọng của nền kinh tế.*

*Kết quả nghiên cứu Chương này đã đi đến nhận định: Phần lớn DNNVV còn chưa quan tâm nhiều đến tác động của rủi ro, còn xem nhẹ quản trị rủi ro và đa số chủ doanh nghiệp chưa có sự hiểu biết thấu đáo về các công cụ, biện pháp phòng ngừa rủi ro.*

*Trên cơ sở kết quả nghiên cứu Chương 2; đồng thời đối chiếu với những vấn đề lý luận chung về rủi ro và quản trị rủi ro trình bày tại Chương 1, tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam ở **Chương 3** của luận văn này.*

### **Chương 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về lý luận rủi ro và quản trị rủi ro, thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro trong các DNNVV ở Việt Nam trình bày tại Chương 1 và Chương 2, tác giả xin đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam như sau:

#### **3.1. XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ RỦI RO**

##### **3.1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của chính sách quản trị rủi ro**

Do đặc điểm mô hình tổ chức, năng lực tài chính, phạm vi hoạt động,... trong hoạt động kinh doanh DNNVV thường phải đối diện với nhiều loại rủi ro hơn là các doanh nghiệp quy mô lớn. Các loại rủi ro này có thể xảy ra bất cứ lúc nào, nhưng cũng có thể không xảy ra, chúng có thể xảy ra riêng lẻ, nhưng đôi khi một vài rủi ro có thể đồng thời xảy ra. Một số rủi ro có mối liên hệ với nhau, nhưng cũng có rủi ro hoàn toàn độc lập. Mức độ tác động của rủi ro cũng không giống nhau trong những không gian và thời gian khác nhau, trong những doanh nghiệp khác nhau. Trong số các loại rủi ro, có những rủi ro hoàn toàn thuộc về khách quan, nhưng cũng có nhiều rủi ro đến từ chính những nguyên nhân chủ quan trong nội bộ doanh nghiệp. Song tất cả các loại rủi ro đều có một điểm chung giống nhau là đều dẫn đến những thiệt hại về tài chính cho doanh nghiệp. Để quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV đạt hiệu quả, cần phải xây dựng chính sách quản trị tổng thể các loại rủi ro.

Chính sách quản trị rủi ro là một hoạt động chủ động của doanh nghiệp để chủ động phòng ngừa, xử lý và kiểm soát tất cả các loại rủi ro. Thông qua chính sách quản trị rủi ro, doanh nghiệp xác định phương pháp chủ động tiếp cận đối với rủi ro và quản trị rủi ro, đồng thời quy định trách nhiệm

tổ chức quản trị rủi ro trong toàn bộ doanh nghiệp.

Chính sách quản trị rủi ro nói chung cần phải bao quát và kiểm soát được mọi loại rủi ro mà doanh nghiệp có thể đối diện, thông qua việc phân tích các rủi ro. Trên cơ sở đó thực hiện các biện pháp nhằm làm giảm nguy cơ mắc rủi ro, giới hạn thiệt hại trong mức giới hạn có thể chấp nhận, đồng thời chuẩn bị các nguồn lực để kịp thời phản ứng trước mọi biến cố bất lợi cũng như thuận lợi xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Đối với DNNVV, việc xây dựng chính sách quản trị rủi ro có khó khăn là không có bộ phận chuyên trách với những chuyên gia giỏi để tự thực hiện. Song khó khăn này hoàn toàn có thể khắc phục bằng cách thuê các tổ chức tư vấn trợ giúp.

Với đặc điểm chủ sở hữu thường cũng là người quản lý điều hành hoạt động của doanh nghiệp, nên trong DNNVV không có sự khác biệt về lợi ích và mục tiêu quản trị rủi ro giữa người quản lý và cổ đông như ở các doanh nghiệp lớn. Với quy mô nhỏ, phạm vi hoạt động giới hạn, chủ sở hữu doanh nghiệp có thể đồng thời đảm nhận một số vai trò trong chính sách quản trị rủi ro như: Vừa là người xác định chiến lược quản trị rủi ro của doanh nghiệp, vừa triển khai các nội dung quản trị rủi ro hàng ngày, gắn kết việc nhận thức và tuyên truyền về quản lý rủi ro trong toàn doanh nghiệp. Để tạo cơ chế đánh giá khách quan công tác quản trị rủi ro có được thực thi đúng chiến lược đề ra không, chủ doanh nghiệp có thể thuê các tổ chức tư vấn, kiểm toán tiến hành kiểm tra, đánh giá theo định kỳ.

Chính sách quản trị rủi ro phải thiết kế được quy trình quản trị rủi ro đồng bộ và có sự gắn kết với việc xây dựng và thực thi phương án, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. Trong mọi bản chiến lược, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp cần phải đề cập đến chính sách và quy trình quản trị

rủi ro.

### **3.1.2. Các nội dung chủ yếu của chính sách quản trị rủi ro**

#### **3.1.2.1. Nhận diện rủi ro**

Một chính sách quản trị rủi ro hiệu quả cần phải nhận diện đầy đủ các nguy cơ rủi ro có thể đến với doanh nghiệp. Việc nhận diện rủi ro cần được tiến hành liên tục trong suốt quá trình triển khai kế hoạch, phương án kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro mà các doanh nghiệp phải đối diện thường không hoàn toàn giống nhau về loại hình và mức độ tác động. Song phương pháp nhận diện rủi ro thì về cơ bản không khác nhau. Để nhận diện đầy đủ về những rủi ro có thể tác động đến kế hoạch kinh doanh của mình, doanh nghiệp có thể tiến hành rà soát theo từng yếu tố tham gia vào kế hoạch như sau:

- Về nguồn tài chính cung cấp cho kế hoạch kinh doanh: Có thể không đầy đủ, không kịp thời do các tác động của lãi suất, thay đổi tỷ giá, biến động thị trường chứng khoán...

- Về cung ứng các yếu tố đầu vào cho kế hoạch sản xuất, kinh doanh: Có thể nguyên liệu, nhiên liệu không được đáp ứng kịp thời, máy móc thiết bị bị hư hỏng,...

- Về công nghệ sản xuất: Thiết bị, công nghệ có thể đã lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu triển khai kế hoạch.

- Về nhân sự: Người tham gia vào kế hoạch kinh doanh có thể bị đau ốm, bệnh tật, qua đời, xin nghỉ việc giữa chừng, công nhân đình công...

- Về các đối tác cung cấp các yếu tố đầu vào hoặc đối tác tiêu thụ sản phẩm đầu ra: Có thể có hành vi gian dối, vi phạm hợp đồng, có yêu cầu thay

đổi, điều chỉnh hợp đồng, hoặc đơn phương hủy bỏ hợp đồng...

- Về vận hành sản xuất: các yêu cầu về an toàn có được bảo đảm hay không.

- Về thị trường: Khả năng giảm sút niềm tin của đối tác kinh doanh và của nhân viên, uy tín của doanh nghiệp và hàng hóa bị tổn hại trên thị trường; xuất hiện sản phẩm cạnh tranh.

- Vướng mắc về các thủ tục pháp lý, do kế hoạch kinh doanh không hoàn thiện, vi phạm quy định của pháp luật, hoặc sai sót trong nội bộ, có hành vi gian lận...

- Phương án kinh doanh chuẩn bị kém chất lượng, dẫn đến phát sinh những khoản chi phí ngoài dự kiến, công việc kéo dài quá lâu, chất lượng sản phẩm và dịch vụ không đáp ứng yêu cầu...

- Tác động của thiên nhiên – những đe dọa từ thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh...

Và những rủi ro khác...

Việc nhận diện rủi ro không đơn giản chỉ là nêu tên loại rủi ro, mà cần phải mô tả và lượng hóa được rủi ro. Cụ thể phải chỉ rõ khi triển khai kế hoạch, doanh nghiệp phải đối diện với những loại rủi ro nào, do nhân tố nào tác động. Phải lượng hóa được khả năng thiệt hại rủi ro gây ra theo nhiều kịch bản khác nhau.

### **3.1.2.2. Phân tích rủi ro**

Phân tích rủi ro là một nội dung quan trọng của chính sách quản trị rủi ro. Phân tích rủi ro giúp doanh nghiệp nhận thức đầy đủ về những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Việc phân tích rủi ro được thực hiện tốt sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn về giải pháp để giảm

thiếu những ảnh hưởng bất lợi đến kế hoạch kinh doanh, đồng thời tận dụng những yếu tố thuận lợi để đạt được thành công lớn hơn.

### **Các bước phân tích rủi ro:**

Trên cơ sở danh sách các rủi ro đã được nhận diện, cần tiến hành phân tích những rủi ro này để có thể nắm bắt đầy đủ về từng loại rủi ro thông qua các cách tiếp cận khác nhau.

- Thứ nhất, xem danh sách mô tả rủi ro nêu trên và nhận định xem rủi ro nào có thể xảy ra, cách thức và thời điểm có thể xảy ra.

- Thứ hai, đánh giá thận trọng và kỹ lưỡng về hệ thống, bộ máy tổ chức của doanh nghiệp, phân tích những rủi ro đối với từng bộ phận, trách nhiệm của từng bộ phận có liên quan đến từng loại rủi ro đã được nhận diện.

- Thứ ba, nhận định xem doanh nghiệp có những điểm yếu nào, điểm mạnh nào khi đối diện với từng loại rủi ro; khả năng vượt qua thách thức.

- Thứ tư, trao đổi ý kiến giữa các bộ phận và cá nhân có liên quan để có những ý kiến đánh giá khách quan về rủi ro.

- Thứ năm, nhận định xác suất và quy mô rủi ro có thể xảy ra, xếp hạng rủi ro. Rủi ro nào có xác suất xảy ra cao, rủi ro nào xác suất xảy ra thấp; rủi ro có khả năng gây tổn thất lớn, rủi ro chỉ gây tác động nhỏ; rủi ro chủ yếu và rủi ro thứ yếu, mức độ tác động của từng loại rủi ro...

### **3.1.2.3. Đánh giá lập báo cáo rủi ro**

Sau khi phân tích rủi ro và xếp hạng rủi ro, cần phải tiến hành đánh giá và lập báo cáo rủi ro. Báo cáo phải là kết quả tổng kết của người đứng đầu doanh nghiệp hoặc người chịu trách nhiệm chính về kế hoạch kinh doanh được triển khai. Trên cơ sở nhận diện, phân tích rủi ro, báo cáo phải đưa ra được đánh giá về khả năng xảy ra rủi ro và chi phí phải bỏ ra để khắc phục



hậu quả khi rủi ro xảy ra so với chi phí bỏ ra để quản trị rủi ro. Báo cáo đánh giá rủi ro là cơ sở để người quản lý doanh nghiệp quyết định giải pháp xử lý, kiểm soát rủi ro.

#### **3.1.2.4. Quyết định giải pháp xử lý, kiểm soát rủi ro**

a) Nguyên tắc lựa chọn giải pháp xử lý, kiểm soát rủi ro:

- Thứ nhất, chỉ chấp nhận rủi ro khi có thể chịu được mất mát. Một quyết định đầu tư hay một giao dịch kinh doanh có thể mang lại lợi nhuận, nhưng cũng có thể mất mát do gặp phải rủi ro. Trường hợp xảy ra mất mát phải nằm trong giới hạn chịu đựng của doanh nghiệp, nếu không doanh nghiệp sẽ có nguy cơ phá sản. Do vậy tùy theo khả năng tài chính của doanh nghiệp để quyết định chấp nhận rủi ro. Nếu rủi ro có thể dẫn đến mất mát vượt quá khả năng tài chính của doanh nghiệp thì giải pháp tốt nhất là né tránh.

- Thứ hai, việc xử lý, kiểm soát rủi ro như thế nào cần cân nhắc xác suất xảy ra mất mát. Thông thường chi phí để quản trị rủi ro tỷ lệ thuận với khả năng rủi ro. Xác suất xảy ra rủi ro càng cao thì chi phí quản trị rủi ro càng lớn. Khi xác suất xảy ra lớn đến một mức độ nào đó thì việc áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro sẽ không còn ý nghĩa vì chi phí quá lớn, điều này thường xảy ra đối với các DNNVV. Do vậy trước khi áp dụng biện pháp quản trị rủi ro thích hợp, doanh nghiệp cần cân nhắc xác suất xảy ra mất mát.

- Thứ ba, không vì mất mát nhỏ trước mắt mà mạo hiểm cái lớn hơn. Khi đánh giá rủi ro, nếu xác định được chi phí bỏ ra để quản trị rủi ro nhỏ hơn nhiều so với hậu quả của rủi ro, thì không chần chừ trong việc áp dụng biện pháp quản trị rủi ro. Chẳng hạn, doanh nghiệp có một lô hàng vận chuyển bằng đường biển, nếu phí bảo hiểm cho lô hàng vận chuyển chỉ chiếm tỷ lệ

một vài phần trăm so với giá trị lô hàng, thì biện pháp mua bảo hiểm để phòng ngừa là điều cần phải làm. Vì nếu không mua bảo hiểm, khi rủi ro xảy ra doanh nghiệp sẽ mất trắng toàn bộ lô hàng.

Các nguyên tắc nói trên cần được xem xét ứng dụng trong từng môi trường kinh doanh cụ thể và điều kiện của từng doanh nghiệp, có thể phối hợp các nguyên tắc với nhau để đạt được hiệu quả cao nhất. Điều quan trọng là chọn ra những phương pháp có hiệu quả về mặt chi phí.

b) Một số giải pháp cụ thể xử lý và kiểm soát rủi ro:

- Né tránh rủi ro: Khi phân tích đánh giá xác suất xảy ra rủi ro quá lớn, khả năng gây tổn thất cao, chi phí để kiểm soát rủi ro lớn, thì phương án tốt nhất là né tránh rủi ro bằng cách: Ngừng ngay toàn bộ, hoặc từng phần phương án đầu tư đang chuẩn bị và thay đổi toàn bộ hoặc từng phần phương án bằng phương án khác có rủi ro ít hơn.

- Chuyển rủi ro cho tổ chức, cá nhân khác: Nhiều loại rủi ro có thể chuyển giao cho bên thứ ba thông qua các công cụ phòng ngừa rủi ro. Đơn giản nhất là sử dụng các hình thức mua bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm để bảo hiểm tài sản; nếu có điều kiện thì có thể sử dụng các loại sản phẩm phái sinh như: Hợp đồng kỳ hạn (forwards), Hợp đồng tương lai (future), Hợp đồng quyền chọn (options) và Hợp đồng hoán đổi (swaps) để quản trị các rủi ro lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa.

- Tiến hành các giải pháp để giảm thiểu rủi ro ở mức giới hạn có thể chấp nhận và quản lý rủi ro.

Các giải pháp để giảm thiểu rủi ro hết sức đa dạng, có thể bắt đầu từ khâu nhân sự như bố trí người thích hợp để giải quyết công việc, kiện toàn bộ máy tổ chức của doanh nghiệp; xây dựng một phương án kinh doanh có chất

lượng tốt; rà soát lại các cam kết, các điều khoản hợp đồng trước khi ký kết với các đối tác bảo đảm sự chặt chẽ, đúng luật; tính toán xác định chuẩn xác các nguồn lực đầu vào, các yếu tố đầu ra...

- **Chấp nhận rủi ro:** Trong nhiều trường hợp, giải pháp tốt nhất của doanh nghiệp là chấp nhận rủi ro để hạn chế rủi ro. Không có quyết định đầu tư hay giao dịch kinh doanh nào không có rủi ro. Trường hợp sau khi phân tích, đánh giá rủi ro, cân nhắc các giải pháp quản trị rủi ro với chi phí bỏ ra để kiểm soát rủi ro không đạt hiệu quả mong muốn, trong khi nguy cơ xảy ra rủi ro không cao, mức độ tổn hại nếu rủi ro xảy ra không lớn, vẫn nằm trong giới hạn cho phép... thì giải pháp chấp nhận rủi ro có thể lại là tốt nhất. Việc chấp nhận rủi ro có thể chấp nhận toàn bộ, hoặc chấp nhận từng phần trong tổng thể của kế hoạch.

Các giải pháp xử lý và kiểm soát rủi ro nêu trên không phải áp dụng một cách cứng nhắc, mà cần có sự linh hoạt, uyển chuyển, có thể được áp dụng riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau để đạt được hiệu quả quản trị rủi ro cao nhất. Điều này phụ thuộc vào quyết định của người có thẩm quyền quản lý doanh nghiệp. Quyết định như thế nào trong từng trường hợp cụ thể, trong không gian và thời gian xác định..., các giải pháp có đạt hiệu quả cao như mong muốn sẽ phụ thuộc rất nhiều vào bản lĩnh, kiến thức và kinh nghiệm của nhà quản trị. Chính điều này làm nên sự khác biệt giữa các nhà quản trị doanh nghiệp trên thị trường.

### **3.1.2.5. Phổ biến, giáo dục và theo dõi và kiểm tra việc thực hiện chính sách quản trị rủi ro**

Chính sách quản trị rủi ro của doanh nghiệp cần phải được phổ biến đến các bộ phận và cá nhân có liên quan và cần được theo dõi và kiểm tra một cách nghiêm túc ở tất cả các khâu từ xác định, nhận diện rủi ro, phân tích, xếp

hạng rủi ro, lập báo cáo đánh giá rủi ro, thực hiện các giải pháp quản lý, kiểm soát rủi ro... Công tác phổ biến cũng như theo dõi, kiểm tra cần được coi là một phần quan trọng không thể thiếu của chính sách quản trị rủi ro.

Việc phổ biến, tuyên truyền chính sách quản trị rủi ro nhằm làm cho các bộ phận, các thành viên liên quan hiểu rõ và nâng cao ý thức phòng ngừa rủi ro, tạo sự đồng thuận, đoàn kết để giúp doanh nghiệp vượt qua thách thức. Qua đó từng bước xây dựng văn hóa quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

Công tác theo dõi, kiểm tra giúp doanh nghiệp phát hiện kịp thời những khiếm khuyết trong chính sách để sửa chữa kịp thời nhằm hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro đã đề ra. Không có kế hoạch nào, chính sách nào thật sự hoàn hảo ngay từ khi xây dựng mà luôn có khiếm khuyết chỉ bộc lộ trong quá trình tổ chức thực hiện. Công tác theo dõi, kiểm tra còn để bảo đảm yêu cầu mọi bộ phận, mọi thành viên trong doanh nghiệp tuân thủ nghiêm ngặt chính sách quản trị rủi ro.

### **3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP XỬ LÝ VÀ KIỂM SOÁT CÁC RỦI RO CỤ THỂ ĐỐI VỚI DNNVV Ở VIỆT NAM**

Đối với DNNVV ở Việt Nam, các rủi ro cụ thể thường gặp có thể kể đến như: Rủi ro lãi suất và tìm kiếm nguồn tài chính hỗ trợ, rủi ro biến động tỷ giá, rủi ro biến động giá cả hàng hóa, rủi ro từ lựa chọn sai đối tác giao dịch, rủi ro do thiếu kỹ năng doanh nhân và thiếu hiểu biết về tính năng động thị trường, thiếu hiểu biết về cách thức chuẩn bị kế hoạch kinh doanh và các rủi ro từ yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa. Sau đây xin được đề xuất một số giải pháp cụ thể để xử lý và kiểm soát các rủi ro nêu trên.

#### **3.2.1. Xử lý và kiểm soát rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, biến động giá cả và tìm kiếm nguồn tài chính tài trợ cho phát triển**

Đứng trước các rủi ro lãi suất, rủi ro biến động tỷ giá, hay giá cả các loại hàng hoá,... DNNVV không thể có đủ điều kiện như các doanh nghiệp lớn (có đủ bộ máy, tổ chức, đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm...) để tính toán và cân nhắc các mức độ rủi ro và mức độ chịu đựng tổn thất khi rủi ro xảy ra; không thể đủ điều kiện và khả năng tính toán mức thu lợi có thể đạt được, tính toán mức tổn thất có thể chấp nhận được trong trường hợp xảy ra biến động xấu trên thị trường.

- Đối với rủi ro lãi suất, giải pháp phòng ngừa hữu hiệu nhất là DNNVV nên tìm kiếm và tận dụng các khoản vay dài hạn với lãi suất ưu đãi. Hiện nay Chính phủ và các tổ chức tài chính đều có các cơ chế hỗ trợ tài chính cho DNNVV thông qua hoạt động của: Ngân hàng phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội, các quỹ đầu tư do Nhà nước thành lập, quỹ đầu tư của các địa phương, các chương trình mục tiêu của Nhà nước... Tại các tổ chức này, DNNVV có thể vay vốn với lãi suất thấp, ổn định và tránh được rủi ro biến động lãi suất. Dưới đây là một số tổ chức tài chính chủ yếu thực hiện cơ chế hỗ trợ tài chính cho DNNVV ở Việt Nam hiện nay:

+ Ngân hàng Phát triển là tổ chức tài chính thuộc sở hữu 100% của Chính phủ, vốn điều lệ lên tới 5.000 tỷ đồng, hoạt động cho vay phi lợi nhuận. Chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng Phát triển gồm: cho vay đầu tư phát triển, hỗ trợ sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Ngoài ra Ngân hàng phát triển còn thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu như cho vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

Ngân hàng Phát triển cho các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất thấp hơn lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại khác, được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm, một số

trường hợp chỉ tính bằng với mức lãi suất trái phiếu Chính phủ. Thời hạn cho vay của Ngân hàng Phát triển khá dài, có thể tới 12 năm, một số trường hợp có thể tới 15 năm, giúp cho doanh nghiệp vay vốn chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất, tái sản xuất và mở rộng đầu tư. Điều kiện cho vay của Ngân hàng Phát triển có thuận lợi như: Doanh nghiệp được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay. Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay, chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để bảo đảm tiền vay với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn.

Thông thường Ngân hàng phát triển chỉ cho vay các dự án thuộc những đối tượng Chính phủ khuyến khích đầu tư (theo danh mục ngành nghề hoặc địa bàn do Chính phủ quy định). Năm 2009 thực hiện chủ trương kích cầu của Chính phủ, Ngân hàng Phát triển có mở rộng đối tượng cho vay đến các DNNVV, đồng thời thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các khoản vay của doanh nghiệp tại các ngân hàng thương mại. Việc vay vốn của Ngân hàng Phát triển đòi hỏi phải có dự án đầu tư được luận chứng rõ hiệu quả tài chính của dự án, kế hoạch trả nợ... Do vậy DNNVV cần phải có sự tư vấn hỗ trợ lập dự án của các tổ chức hoặc cá nhân tư vấn đầu tư chuyên nghiệp.

+ Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo, có vốn điều lệ ban đầu là 5.000 tỷ đồng và được cấp bổ sung phù hợp với yêu cầu hoạt động từng thời kỳ. Ngân hàng Chính sách xã hội đã hình thành Sở giao dịch và 64 chi nhánh cấp tỉnh, thành phố, 597 Phòng giao dịch cấp huyện, 8076 Điểm giao dịch tại xã, phường. Hoạt động cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội gồm: Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội. Mức lãi suất cho vay khá thấp, cao nhất là

0,65%/tháng. Tuy nhiên đối tượng cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội chủ yếu là hộ nghèo, các đối tượng chính sách và các tổ chức kinh tế, cá nhân hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; mức cho vay để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khá nhỏ, tối đa không quá 30 triệu đồng. Do vậy chỉ thích hợp với các DNNVV thuộc đối tượng phù hợp và có nhu cầu vốn không lớn.

+ Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV: Quỹ này được thành lập nhằm mục tiêu trợ giúp các DNNVV vay vốn nếu không có đủ tài sản bảo đảm tiền vay. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nên tiến độ thành lập quỹ tại các địa phương rất chậm. Mặc dù có chủ trương thành lập từ năm 2001, nhưng đến nay phần lớn các địa phương còn đang xây dựng Đề án thành lập quỹ. Hiện nay các Bộ Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước, Hiệp hội DNNVV cùng các địa phương đang tiếp tục bàn tìm biện pháp để giải quyết các vướng mắc cho sự ra đời của các Quỹ này tại các địa phương. Trong thời gian tới, các Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV sẽ là một trong các kênh quan trọng hỗ trợ cho các DNNVV vay vốn, nhất là các doanh nghiệp khởi sự, thiếu tài sản thế chấp. Việc bảo lãnh tín dụng hiện nay chủ yếu vẫn do Ngân hàng phát triển đảm nhiệm, nhưng số lượng DNNVV nhận được bảo lãnh cũng rất khiêm tốn.

- Để phòng ngừa rủi ro lãi suất, một giải pháp rất quan trọng khác cho DNNVV đó là thuê, mua tài chính từ các công ty cho thuê tài chính. Đây là một loại hoạt động tín dụng trung - dài hạn, tài trợ vốn thích hợp cho các DNNVV, với những ưu điểm cơ bản: Không cần ký quỹ đảm bảo hay tài sản thế chấp, có thể được tài trợ đến 100% vốn đầu tư, lãi suất hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận của 2 bên, bên đi thuê không chịu rủi ro nếu lãi suất thị trường tăng... Khi kết thúc thời hạn thuê, doanh nghiệp được quyền ưu tiên mua lại tài sản với giá trị danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm

mua lại. Tuy hiện nay, cho thuê tài chính là một lĩnh vực còn mới mẻ ở nước ta, số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ cho thuê tài chính chưa nhiều, nhưng trong tương lai, theo cam kết WTO, việc mở cửa, hội nhập trong lĩnh vực cho thuê tài chính sẽ dẫn đến nhiều công ty và tập đoàn kinh tế nước ngoài tham gia thị trường này tại Việt Nam. Vì vậy, đây sẽ là thị trường có điều kiện phát triển nhanh chóng và có thể là một sự lựa chọn tốt cho các DNNVV.

- Ngoài các cơ chế hỗ trợ tài chính trên, trong giai đoạn khởi sự, các DNNVV có thể tìm kiếm nguồn tài trợ từ các quỹ đầu tư mạo hiểm. Đến nay có gần 30 quỹ đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam với tổng vốn rót vào nội địa khoảng 2 tỷ USD, trong đó có một số công ty quản lý quỹ đầu tư tập chung chính vào thị trường Việt Nam như Vina Capital, Mekong Capital, Dragon Capital. Khi nhận được sự tài trợ từ các quỹ đầu tư mạo hiểm, DNNNV còn nhận được sự hỗ trợ xây dựng bộ máy quản lý chuyên nghiệp. Tuy nhiên, để có thể huy động vốn thông qua hình thức này điều kiện đầu tiên và quan trọng đối với các DNNVV khởi sự là phải chứng tỏ được sản phẩm của mình có hiệu quả, tiềm năng về thị trường sản phẩm, triển vọng tăng trưởng tương lai rất cao.

- Trường hợp doanh nghiệp phải vay vốn, huy động vốn đầu tư với lãi suất thả nổi, điều DNNVV phải luôn chú ý đó là: kiểm tra các khoản nợ, duy trì khả năng thanh toán các khoản nợ đúng hạn. Để phòng ngừa rủi ro, DNNVV cũng cần xây dựng cho mình một cơ cấu tài chính hợp lý, đảm bảo cân đối về tỷ lệ giữa vốn vay trên vốn chủ sở hữu, để luôn bảo đảm khả năng trả nợ. Trước khi quyết định vay vốn cần phải có sự nghiên cứu kỹ, đánh giá khả năng trả nợ, phải hoạch định được nguồn trả nợ, thời gian trả nợ và lãi suất hợp lý, tránh tình trạng vay mượn bằng mọi giá. Khi có điều kiện, hãy thanh toán sớm các khoản nợ, bởi vì lãi suất đi vay thường khá cao, việc thanh toán bớt các khoản nợ, sẽ giảm được chi phí, đồng thời có điều kiện



quản lý tốt các khoản nợ còn lại, qua đó giảm thiểu được rủi ro.

- Chỉ nên coi vốn vay ngân hàng là nguồn vốn bổ sung. Điều quan trọng là doanh nghiệp phải tăng vốn tự có và tăng năng lực tự chủ tài chính của mình, không nên dựa vào vốn ngân hàng làm nguồn vốn chính để sản xuất – kinh doanh. Việc xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh phải phù hợp với khả năng tài chính, kiểm soát, quản lý, huy động vốn,... cũng như phù hợp với tình hình thị trường.

- Để tránh rủi ro lãi suất, ngoài việc tìm đến các cơ chế hỗ trợ tài chính, DNNVV cũng có thể huy động vốn bằng cách hợp tác, hợp vốn, quan hệ hỗ trợ cho nhau vay vốn nhân rộng giữa các DNNVV... Đối với các rủi ro về biến động tỷ giá, biến động giá cả hàng hóa, các DNNVV kinh doanh cùng nhóm hàng hóa có thể phòng ngừa bằng cách liên kết tham gia các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau.

Để giúp DNNVV liên kết chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau, các hội, hiệp hội, câu lạc bộ doanh nghiệp... đóng vai trò hết sức quan trọng. Khi tham gia vào các hội, hiệp hội, DNNVV có thể nhận được sự hỗ trợ để nắm bắt kịp thời chính sách, pháp luật, được tư vấn, trợ giúp về pháp lý. Thông qua hội, hiệp hội, DNNVV có thể liên kết, hợp tác với nhau để có thể đủ điều kiện sử dụng các công cụ phái sinh như: forwards, future, options và swaps trong phòng ngừa rủi ro; có thể đoàn kết chống lại sự khuynh đảo thị trường, hoặc âm mưu thôn tính, sáp nhập của doanh nghiệp lớn.

### **3.2.2. Xử lý, kiểm soát đối với nhóm rủi ro phát sinh từ các yếu tố: Đối tác giao dịch, kỹ năng doanh nhân, chuẩn bị kế hoạch kinh doanh.**

- Đối với các rủi ro phát sinh từ các giao dịch với các nhà cung cấp, khách hàng hoặc trong các liên doanh góp vốn đầu tư, để phòng ngừa rủi ro, trước khi ký kết các hợp đồng giao dịch, DNNVV nên tham vấn ý kiến của

các chuyên gia, của các hội, hiệp hội để hiểu rõ về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên. DNNVV cũng có thể tìm đến các văn phòng luật sư để nhận sự trợ giúp pháp lý cho từng giao dịch. Chi phí luật sư tư vấn theo vụ việc chắc chắn sẽ thấp hơn chi phí thuê luật sư dài hạn và thấp hơn tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp giao dịch gặp rủi ro.

- Chú trọng kiện toàn nâng cao năng lực bộ máy quản lý doanh nghiệp phù hợp với quy mô hoạt động và xây dựng mô hình quản lý chuyên nghiệp. Trước khi nghĩ tới đầu tư mở rộng kinh doanh, điều đầu tiên mà DNNVV phải thực hiện là xem xét lại khả năng quản trị doanh nghiệp của mình. Không ít DNNVV đang thành công với quy mô hiện tại, nhưng ngay sau khi đầu tư mở rộng quy mô hoạt động đã thất bại và phải chịu những tổn thất nặng nề. Để phòng ngừa rủi ro, điều rất quan trọng là quy mô hoạt động phải phù hợp với mô hình và khả năng quản trị doanh nghiệp.

- Mỗi doanh nghiệp nên xây dựng cho mình một chiến lược kinh doanh, trong đó xác định phương án kinh doanh chủ yếu. Việc lập kế hoạch kinh doanh hoặc dự án đầu tư phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng, cụ thể:

- + Ngoài các khoản tài chính cần thiết, cần xác lập các khoản dự phòng;
- + Đánh giá đúng giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập, của các khoản nợ phải trả và chi phí;
- + Doanh thu, thu nhập, chi phí phải được luận chứng, chứng minh với các bằng chứng chắc chắn.

- Trong quá trình hoạt động, cần thường xuyên phân tích tình hình tài chính nhằm nhận diện những điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp. Một trong những công cụ để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là xác định và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua sự biến động của các chỉ tiêu tài chính quan trọng như: Hệ số vốn tự có; Hệ số thanh toán

hiện thời; Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn; Hệ số thanh toán nhanh; Hệ số thanh toán của vốn lưu động. v.v...

- Quản lý chặt chẽ nợ phải trả và nợ phải thu; lập kế hoạch thanh toán nợ và thu nợ để không xảy ra tình trạng nợ phải trả cộng dồn quá lớn và cũng tránh phát sinh nợ phải thu khó đòi.

- Trong kinh doanh, cố gắng thực hiện các thương vụ trong thời hạn ngắn; trong đầu tư, tập trung giải quyết dứt điểm từng phần công việc theo đúng tiến độ... Điều đó sẽ giúp doanh nghiệp tránh được sự biến động bất khả kháng của thị trường.

- Xây dựng bộ máy quản trị tài chính - kế toán của doanh nghiệp có đủ năng lực để theo dõi chặt chẽ tình hình tài chính doanh nghiệp. Thực hiện nghiêm túc chế độ kế toán, bảo đảm tính minh bạch, trung thực, chính xác về tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu có thể nên bố trí một giám đốc tài chính để thực hiện chức năng quản trị tài chính và thực hiện những biện pháp phòng ngừa rủi ro trong tài chính doanh nghiệp.

- Các DNNVV được thành lập dựa trên bí quyết, kinh nghiệm chuyên môn của cá nhân, sau giai đoạn khởi sự, cần từng bước xây dựng mô hình quản trị phù hợp, giảm dần sự phụ thuộc vào cá nhân, để rủi ro của cá nhân không gây ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Để làm được việc này, vấn đề quan trọng là chủ sở hữu doanh nghiệp phải có sự thay đổi về tư duy, sẵn sàng giao quyền quản lý doanh nghiệp cho người khác, kể cả người không có quan hệ ruột thịt, điều quan trọng là giao quyền quản lý cho người có đủ năng lực và phải có cơ chế để giám sát, kiểm tra thích hợp.

- Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để không ngừng nâng cao năng lực quản trị điều hành.

### **3.2.3. Xử lý, kiểm soát đối với nhóm rủi ro phát sinh từ các yếu tố: chính trị, kinh tế và văn hóa**

Phần lớn các rủi ro loại này thuộc về yếu tố khách quan. Tuy nhiên các DNNVV có thể phòng ngừa và hạn chế thông qua một số biện pháp sau:

- Cần rà soát lại toàn bộ các thủ tục pháp lý có liên quan, từ đăng ký kinh doanh, góp vốn, cấp sổ thành viên, sổ cổ đông, đăng ký kê khai thuế, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu các tài sản phải đăng ký... để bảo đảm toàn bộ mọi công việc liên quan đến quy định của pháp luật được thực hiện đầy đủ nghiêm túc. Điều này giúp doanh nghiệp tránh được các rủi ro có thể rơi vào tình trạng tranh chấp nội bộ về quyền quản lý doanh nghiệp, tranh chấp với các tổ chức và cá nhân khác về quyền sở hữu và sử dụng tài sản, hoặc bị các cơ quan quản lý nhà nước cáo buộc vi phạm pháp luật về những điều không đáng có.

- Trong quá trình hoạt động, cần tôn trọng nguyên tắc tuân thủ pháp luật, cần hướng tới một chiến lược phát triển bền vững, khắc phục tâm lý làm ăn theo kiểu “đánh quả”, "chụp giật". Không nên vì những mối lợi nhỏ trước mắt mà có những hành vi phi pháp như: Sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng, xâm phạm bản quyền của tổ chức khác, bỏ qua các quy định về an toàn lao động, an toàn cháy nổ, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường... Những hành vi này dù có thể mang lại cho doanh nghiệp một khoản lợi nhuận trước mắt, nhưng khi bị phát hiện thì rủi ro mang lại rất lớn. Các sự kiện xảy ra vừa qua như: hàng thủy sản tồn dư lượng kháng sinh, nông sản dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, hay như vụ sữa nhiễm melamin, các vụ tai nạn lao động, cháy nổ cơ sở sản xuất,... khiến cho nhiều doanh nghiệp và hộ sản xuất phải lao đao cần được coi là những bài học về quản trị rủi ro.

- Doanh nghiệp cần xây dựng cho mình uy tín trong mọi hoạt động kinh

doanh. Trong các quan hệ giao dịch vay nợ cũng như mua, bán hàng hóa, góp vốn đầu tư... cần giữ "chữ tín", để khi gặp rủi ro, doanh nghiệp sẽ vẫn có thể tìm kiếm được sự hỗ trợ của bạn hàng, đối tác... Đối với doanh nghiệp có phát minh, có sản phẩm mới, tạo dựng được thương hiệu uy tín cần đăng ký bảo hộ bản quyền và chú trọng duy trì thương hiệu của mình.

### **3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỂ NÂNG CAO KHẢ NĂNG PHÒNG NGỪA RỦI RO ĐỐI VỚI DNNVV**

#### **3.3.1. Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh**

Nhiều loại rủi ro tài chính của doanh nghiệp thường nảy sinh từ các yếu tố như: lạm phát, môi trường đầu tư, kinh doanh thiếu minh bạch, thiếu bình đẳng, hệ thống pháp luật không đầy đủ, các quy định chồng chéo, bộ máy quản lý hành chính quan liêu, tình trạng tham nhũng,... Tất cả những điều này đều gây nên những khó khăn cho doanh nghiệp, phát sinh các rủi ro cho doanh nghiệp, nhất là DNNVV. Để giảm bớt các rủi ro thuộc loại này cho DNNVV đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro, kiến nghị Nhà nước như sau:

- Chính phủ cần phải có giải pháp điều hành kinh tế vĩ mô phù hợp để ngăn chặn lạm phát, chống suy thoái kinh tế. Trước tình hình khó khăn của DNNVV ngay trong năm 2009, cần có các giải pháp cấp bách trợ giúp DNNVV chống đỡ được với những rủi ro về tài chính do lạm phát, do suy thoái kinh tế đang diễn ra như: Thực hiện miễn, giảm, giãn các khoản thuế phải nộp, hỗ trợ vay vốn...

- Cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư và kinh doanh. Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống pháp luật về đầu tư và kinh doanh đã có nhiều cải tiến theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Nhưng thực tế vẫn còn nhiều điều cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, chẳng hạn như:

+ Các Luật và Nghị định về đăng ký kinh doanh còn quy định quá nhiều về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, trong khi đó quy định các điều kiện phải đáp ứng còn bất hợp lý như: quy định ngành nghề phải có vốn pháp định lại yêu cầu doanh nghiệp phải ký quỹ tại Ngân hàng, hoặc yêu cầu phải có văn bản xác nhận của kiểm toán về giá trị tài sản. Trong khi thực tế chủ sở hữu doanh nghiệp sau khi ký quỹ tại Ngân hàng để đáp ứng yêu cầu về thủ tục, có chuyển sang làm vốn kinh doanh hay không hoàn toàn do chính họ quyết định, hay văn bản kiểm toán thì chỉ xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm kiểm toán, nếu trong báo cáo của doanh nghiệp với kiểm toán có phần tiền mặt (vốn góp bổ sung của các thành viên chẳng hạn) thì kiểm toán viên cũng chỉ ghi nhận mà không thể đếm chính xác lượng tiền mặt đó. Trường hợp có đếm được, thì nếu doanh nghiệp muốn qua mặt kiểm toán vẫn có thể mượn tạm đâu đó cho đủ. Do vậy đối với ngành nghề quy định về vốn pháp định chỉ cần yêu cầu doanh nghiệp có đủ mức vốn quy định và chủ sở hữu doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm mà không có yêu cầu xác nhận hoặc ký quỹ.

+ Luật đầu tư quy định các dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước có mức vốn dưới 15 tỷ đồng thì không phải đăng ký đầu tư, từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng thì chỉ cần nộp hồ sơ đăng ký đầu tư. Nhưng khi làm thủ tục giao đất hoặc cho thuê đất, cơ quan quản lý nhà nước về đất đai lại yêu cầu phải có Giấy chứng nhận đầu tư.

+ Luật Bảo vệ môi trường quy định các dự án đầu tư thuộc loại đăng ký bảo vệ môi trường phải đăng ký trước khi hoạt động, nhưng cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư lại yêu cầu phải có Bản đăng ký bảo vệ môi trường mới cấp giấy chứng nhận đầu tư..

- Kiện toàn và nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý hành chính

nhà nước. Chức năng chồng chéo giữa các cơ quan nhà nước, năng lực yếu của cán bộ thừa hành, tình trạng nhiễu... nhìn chung còn khá phổ biến trong các cơ quan quản lý nhà nước. Có khi mặc dù quy định của pháp luật rất rõ ràng, nhưng công chức thừa hành chỉ diễn giải theo ý mình, hoặc cùng một quy định, nhưng áp dụng với người này lại khác người kia... Có những vấn đề cơ quan này đẩy cho cơ quan khác, không ai chịu giải quyết. Những điều này nếu được giải quyết tốt sẽ góp phần giảm thiểu nhiều loại rủi ro cho doanh nghiệp.

### **3.3.2. Giải quyết các vướng mắc trong quan hệ giao dịch giữa các tổ chức tài chính với DNNVV**

- Khi DNNVV giao dịch vay vốn, các tổ chức tài chính thiếu các nguồn thông tin đáng tin cậy để đánh giá doanh nghiệp. Hiện nay việc đăng ký thành lập pháp nhân khá đơn giản nhưng không biết doanh nghiệp ra đời có thực sự hoạt động hay không. Do vậy Chính phủ cần giao cho các Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho DNNVV (hiện có 3 Trung tâm trực thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và Đầu tư đặt ở Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh) xây dựng hệ thống thông tin thống nhất về quản lý đối với DNNVV, hệ thống phân loại và xếp hạng DNNVV để cung cấp thông tin cho các tổ chức tài chính cung ứng vốn và bản thân các DNNVV có nhu cầu tìm hiểu lẫn nhau khi quan hệ giao dịch.

- Chính phủ và các bộ ngành cần phải có các quy định cụ thể về chính sách đất đai và hỗ trợ mặt bằng sản xuất đối với DNNVV, cải tiến thủ tục về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình... để DNNVV có thể sử dụng làm tài sản thế chấp vay vốn.

- Chính phủ cần sửa đổi quy chế hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV sao cho đảm bảo tính thực thi, hiệu quả; sớm đưa quỹ này vào

hoạt động rộng khắp trên cả nước.

### **3.3.3. Trợ giúp đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DNNVV**

Một trong những hạn chế cơ bản hiện nay của DNNVV là chất lượng nguồn nhân lực vừa yếu, lại vừa thiếu. Từ năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/08/2004 ban hành Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV giai đoạn 2004-2008. Trong giai đoạn vừa qua nhiều địa phương trong cả nước đã rất tích cực trong việc triển khai thực hiện chương trình và đã phần nào cải thiện chất lượng nguồn nhân lực cho DNNVV. Điều này cần được tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa trong thời gian sắp tới.

### **3.3.4. Luật hóa các quy định về hội, hiệp hội doanh nghiệp để phát huy vai trò liên kết, trợ giúp DNNVV**

Các câu lạc bộ, hội nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc giúp DNNVV liên kết chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau. Đồng thời chính các câu lạc bộ, hội, hiệp hội này có thể hỗ trợ DNNVV nắm bắt kịp thời chính sách, pháp luật; tư vấn, trợ giúp về pháp lý cho DNNVV. Đến nay đã có một số câu lạc bộ, hội và hiệp hội nghề nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực sự là cầu nối cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên có thể nói phần lớn các hội, hiệp hội thành lập còn mang tính hình thức, số hội viên ít, chưa tạo được uy tín đối với hội viên và cộng đồng xã hội. Một số hội, hiệp hội thành lập chưa phải hoàn toàn dựa trên sự tự nguyện của các doanh nghiệp hội viên, chưa vì lợi ích của doanh nghiệp; có khi ban lãnh đạo hội hầu hết đều là các quan chức nhà nước sau khi nghỉ hưu đứng ra đảm nhiệm thành lập, xây dựng điều lệ... uy tín đối với hội viên và cộng đồng doanh nghiệp rất thấp.

Để các câu lạc bộ nghề nghiệp, các hội, hiệp hội doanh nghiệp phát



triển đúng định hướng, thực sự là nơi hội tụ, kết nối các doanh nghiệp, đề nghị Quốc hội cần phải sớm ban hành Luật về hội. Việc thành lập hội và quản lý hội hiện nay thực hiện theo Nghị định số 88/2003/NĐ-CP ngày 30/7/2003 của Chính phủ. Nhiều quy định tại Nghị định chưa đầy đủ và hiệu lực pháp lý có giới hạn.

### **3.3.5. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng**

Hệ thống kết cấu hạ tầng lạc hậu, yếu kém cũng là tác nhân của nhiều rủi ro cho DNNVV. Giao thông khó khăn, ùn tắc có thể làm cho việc vận chuyển hàng hóa, sản phẩm không kịp thời, dẫn đến bị hư hỏng, hoặc gián đoạn kế hoạch sản xuất, có thể bị phạt hợp đồng do chậm trễ về thời gian...; tình trạng cúp điện không thông báo có thể làm hư hỏng sản phẩm, tiêu tốn nguyên liệu,...; thông tin liên lạc không kịp thời, bị gián đoạn có thể làm lỡ cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp... Thực trạng những vấn đề trên diễn ra khá phổ biến ở nước ta. Để hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực cạnh tranh, giảm thiểu rủi ro, đề nghị Chính phủ cần quan tâm hơn nữa đến phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

### **3.3.6. Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về rủi ro, về tầm quan trọng của quản trị rủi ro**

Một trong những nguyên nhân các doanh nghiệp chưa quan tâm đến quản trị rủi ro là do chưa nhận thức đúng đắn và đầy đủ về nguy cơ rủi ro, về tầm quan trọng của quản trị rủi ro, chưa hiểu biết về vai trò cũng như kỹ năng sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro, nhất là các sản phẩm phái sinh.

Do vậy để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động của doanh nghiệp, một giải pháp quan trọng là tăng cường tuyên truyền, giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về rủi ro, tầm quan trọng của rủi ro; đào tạo kỹ năng sử dụng các sản phẩm phái sinh...

### **3.3.7. Tạo văn hóa quản trị rủi ro cho toàn xã hội**

Nguyên nhân khiến doanh nghiệp chưa quan tâm đến quản trị rủi ro còn do nhiều doanh nghiệp vẫn còn tồn tại tâm lý ỷ lại vào Nhà nước; về phía Nhà nước trong nhiều trường hợp vẫn còn duy trì phong cách điều hành theo kiểu bao cấp, can thiệp trái quy luật thị trường. Để chính bản thân các doanh nghiệp quan tâm đến quản trị rủi ro, Nhà nước cần phải tạo ra một văn hóa quản trị rủi ro cho toàn xã hội, bằng các biện pháp sau:

1. Hạn chế sử dụng các biện pháp can thiệp trái với quy luật của thị trường. Đối với các chính sách điều hành tỷ giá, lãi suất, thuế suất đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu... cần phải tuân thủ quy luật thị trường. Mọi doanh nghiệp khi tham gia kinh doanh để tìm kiếm lợi nhuận thì phải tự gánh chịu rủi ro (nếu có). Chỉ khi doanh nghiệp phải tự gánh chịu rủi ro thì mới quan tâm đến quản trị rủi ro.

2. Tăng cường giáo dục, tuyên truyền về các giải pháp, các công cụ phòng ngừa rủi ro cho các doanh nghiệp cũng như toàn thể xã hội; xác định trách nhiệm gánh chịu rủi ro, trách nhiệm quản trị rủi ro thuộc về các chủ thể khi tham gia kinh doanh trên thị trường.

3. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về phát triển các công cụ phòng ngừa rủi ro để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tự bảo vệ mình đồng thời tạo cho các doanh nghiệp thói quen phòng ngừa rủi ro.

### **Kết luận chương 3:**

*Trên cơ sở phân tích từ thực tiễn những nhân tố chủ yếu tác động đến rủi ro, mối quan tâm của DNNVV về rủi ro và quản trị rủi ro; thực trạng rủi ro và quản trị rủi ro của các DNNVV ở Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong các DNNVV ở Việt Nam. Những giải pháp được đưa ra trên cơ sở xem xét các đặc điểm cụ*

*thể của DNNVV ở nước ta. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị cụ thể đối với Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước về những vấn đề cần thiết phải được giải quyết để hỗ trợ DNNVV nâng cao khả năng quản trị rủi ro.*

## KẾT LUẬN

Năm 2008 và 2009 kinh tế thế giới lâm vào sự suy thoái nghiêm trọng. Trong vòng xoáy của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế nước ta cũng phải đối diện với rất nhiều khó khăn, thách thức. Kế hoạch năm 2008 dự kiến tốc độ tăng trưởng GDP là 8,5% đã phải điều chỉnh giảm xuống 7%, nhưng kết quả thực hiện cũng chỉ đạt 6,23%; trong khi giá tiêu dùng tăng bình quân 22,97%. Kế hoạch năm 2009 Chính phủ đưa ra mức tăng trưởng 6,2% nhưng tại Hội nghị quốc tế về kinh tế đối ngoại “Định vị Việt Nam trong tương lai” ngày 17/3/2009 tại Hà Nội, Tổ chức Economics Intelligent Unit đã đưa ra dự báo khá bi quan là GDP của nước ta chỉ tăng 0,3% trong năm 2009; dự báo lạc quan hơn của IMF cũng chỉ ở mức 4,75% và của WB là khoảng 5%. Những khó khăn trên đã tác động rất lớn đến khu vực DNNVV. Theo đánh giá của Hiệp hội DNNVV về tác động khủng hoảng kinh tế đối với các DNNVV, trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có tới 70% gặp khó khăn ở mức trung bình và có 20% đang rất khó khăn<sup>10</sup>, nếu không có sự trợ giúp từ phía Nhà nước thì sẽ có khả năng bị phá sản.

Những thông tin trên cho thấy, trong tình hình hiện nay việc quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam là rất cần thiết và cấp bách. Nhận thức được tầm quan trọng của quản trị rủi ro, qua luận văn này tác giả chỉ mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé về việc nhận diện rủi ro và đưa ra một số giải pháp nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV Việt Nam. Sau đây là một số kết quả chính của luận văn:

1. Luận văn đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về rủi ro đối với DNNVV; phân tích và chỉ rõ trong hoạt động của DNNVV phải đối diện với nhiều loại rủi ro; phân tích mối quan hệ giữa rủi ro và hoạt động của

---

<sup>10</sup> Thông tin đăng trên Báo điện tử Vietnamnet, “7000 DN phá sản: Thực tế còn nhiều hơn” ngày 18/3/2009

doanh nghiệp; đánh giá các nhân tố chủ yếu tác động đến quản trị rủi ro; nghiên cứu và giới thiệu về chương trình quản trị rủi ro, phương thức quản trị rủi ro và các công cụ phòng ngừa rủi ro.

2. Luận văn đã phân tích đánh giá tình hình phát triển DNNVV ở nước ta, trình bày những đặc điểm chủ yếu của DNNVV ở nước ta. Nhận diện và phân tích các rủi ro thường gặp đối với DNNVV; đánh giá thực trạng quản trị rủi ro trong các DNNVV ở Việt Nam.

3. Luận văn đã đề xuất một số giải pháp quản trị rủi ro trong các DNNVV ở Việt Nam, cụ thể:

- Các DNNVV cần xây dựng cho mình chính sách quản trị rủi ro để chủ động xử lý và kiểm soát rủi ro. Luận văn đã đề xuất những nội dung chủ yếu của một chính sách quản trị rủi ro để các DNNVV có thể tham khảo và xây dựng chính sách quản trị rủi ro cụ thể phù hợp với đặc điểm quy mô, ngành nghề và địa bàn hoạt động và những đặc điểm riêng khác của doanh nghiệp.

- Luận văn cũng đưa ra một số giải pháp xử lý và kiểm soát đối với một số rủi ro cụ thể thường gặp của DNNVV ở Việt Nam, để các DNNVV có thể tham khảo ứng dụng vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể.

- Luận văn cũng đề xuất với Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước khác về một số kiến nghị cụ thể để hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực quản trị rủi ro.

Song do khả năng và kinh nghiệm còn hạn chế, nên những giải pháp trình bày trong luận văn này chắc chắn còn có nhiều thiếu sót và hạn chế. Kính mong Quý thầy, cô và những ai quan tâm đến vấn đề “Quản trị rủi ro trong hoạt động của DNNVV ở Việt Nam” có ý kiến đóng góp thêm./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. PGS.TS Phan Thị Bích Nguyệt (2006), “Đầu tư tài chính”, NXB Thống kê.
2. PGS.TS Trần Ngọc Thơ, PGS.TS Nguyễn Thị Liên Hoa, PGS.TS Phan Thị Bích Nguyệt, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Trang, TS.Nguyễn Thị Uyên Uyên (2005), “Tài chính doanh nghiệp hiện đại”, NXB Thống kê.
3. PGS.TS Trần Ngọc Thơ, PGS.TS Nguyễn Ngọc Định (2005), "Tài chính quốc tế", NXB Thống kê.
4. PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Trang (2007), “Quản trị rủi ro tài chính”, NXB Thống kê.
5. Luật Công ty năm 1990.
6. Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990.
7. Luật Doanh nghiệp năm 1999; Luật Doanh nghiệp năm 2005.
8. Luật Đất đai năm 2003.
9. Luật Đầu tư năm 2005.
10. Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006.
11. Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về trợ giúp phát triển DNNVV.
12. Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển DNNVV 5 năm 2006-2010.
13. Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV giai đoạn 2004-2008.
14. Ngọc Châu, "80% doanh nghiệp nhỏ và vừa đang khó khăn", vnExpress.net, ngày 10.8.2008.
15. Thúy Hải, "Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Lớn nhưng chưa mạnh!", Sài Gòn Giải Phóng, ngày 17/06/2008.

16. Nguyễn Hằng, "Lừa đảo quốc tế thời khủng hoảng", Thanh niên, ngày 02/4/2009.
17. Ths. Phạm Xuân Quốc, "Các DNNVV sẽ ra sao", Thời báo kinh tế Sài Gòn, ngày 21/12/2008.
18. Nguyễn Thị Ngọc Trang, "Doanh nghiệp Việt Nam quản trị rủi ro như thế nào", Tạp chí Phát triển kinh tế số 212, tháng 6 năm 2008.
19. Nguyễn Thị Ngọc Trang, "Biến động giá hậu WTO & chương trình hành động của doanh nghiệp: Quản trị rủi ro", Tuổi trẻ cuối tuần, ngày 13/01/2007.
20. Trần Trọng Triết, "Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ: Cần loại bỏ thủ tục hành chính rườm rà", Kinh tế Nông thôn, ngày 25/3/2009.
21. Hồ Quốc Tuấn, "Xã hội cần tâm lý quản trị rủi ro", VnEconomy ngày 10/3/2008.
22. Trang tin điện tử công nghiệp Việt Nam (ngày 01/12/2006), "Những sai lầm trong quản trị tài chính", (ngày 21/12/2006) "Quy trình quản trị rủi ro tài chính", Mục Dẫn đàn doanh nghiệp.

### **Tiếng Anh**

24. Christine Helliar (2005), Financial Risk Management, University of Dundee, UK.
25. Hayne E.Leland (1998), Agency Costs, Risk Management, and Capital Structure.
26. The Institute of Chartered Accountants in England and Wales (2005), Risk Management in SMEs, The Faculty of Finance and Management, London.
27. UN-ECE (1998), Risk Management for Small and Medium - sized Enterprises in countries in transition.

### **Thông tin tham khảo trên các Website:**

28. [www.atpvietnam.com](http://www.atpvietnam.com);
29. [www.chinhphu.vn](http://www.chinhphu.vn);
30. [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn);
31. [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn),

32. [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn);
33. [www.saigontimes.com.vn/tbktsg](http://www.saigontimes.com.vn/tbktsg);
34. [www.Tachanoi.gov.vn](http://www.Tachanoi.gov.vn)
35. [www.tuoitreonline.com.vn](http://www.tuoitreonline.com.vn);
36. [www.tcptkt.ueh.edu.vn](http://www.tcptkt.ueh.edu.vn);
37. [www.thanhvien.com.vn](http://www.thanhvien.com.vn);
38. [www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn);
39. [www.vnn.vn](http://www.vnn.vn);
40. [www.vnEconomy.vn](http://www.vnEconomy.vn).



**PHỤ LỤC**

**PHIẾU ĐIỀU TRA**  
**(Phục vụ công tác nghiên cứu KH)**

Xin chào Ông/Bà!

Tôi là Đinh Văn Đức, công tác tại Trung tâm nghiên cứu phát triển và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hiện nay, tôi và đồng nghiệp đang tiến hành nghiên cứu đề tài "Quản trị rủi ro trong hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam".

Bảng câu hỏi này là một phần của cuộc nghiên cứu nói trên.

Sự trả lời khách quan của Ông/Bà là vô cùng cần thiết đối với chúng tôi. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác quý báu của Ông/Bà.

Chúng tôi chỉ công bố các số liệu tổng hợp. Thông tin cá nhân của Ông/Bà và của doanh nghiệp được hoàn toàn tôn trọng.

**I. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

Họ và tên người trả lời:.....

Chức danh trong doanh nghiệp.....

Tên doanh nghiệp:.....

Ngày ĐKKD lần đầu.....

Vốn điều lệ:.....(triệu đồng); số lao động sử dụng:.....(người)

Ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp.....

.....

...

**II. PHẦN CÂU HỎI VÀ TRẢ LỜI**

*Xin Ông/Bà vui lòng khoanh tròn vào một con số thể hiện mức độ đồng ý của Ông/Bà về vấn đề được nêu ra.*

1. Doanh nghiệp của ông (bà) đã bao giờ chịu rủi ro (xin vui lòng nêu rõ loại rủi ro – nếu có)

a. Chưa bao giờ

b. Đã gặp rủi ro, nhưng thiệt hại không lớn

c. Đã gặp rủi ro và chịu thiệt hại lớn

d. Nếu là (c) xin vui lòng nêu tóm tắt tình huống rủi ro:.....

.....

2. Loại rủi ro nào doanh nghiệp của ông (bà) thường gặp nhất trong các rủi ro sau (ghi vào ô dưới đây, cho điểm ít gặp nhất điểm 1, tiếp theo điểm 2, 3, 4 và thường gặp nhất là điểm 5).

- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro thay đổi tỷ giá
- Rủi ro Chính trị - kinh tế
- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa
- Rủi ro từ đối tác giao dịch
- Rủi ro khác (vui lòng ghi rõ loại rủi ro).....

3. Trong điều hành hoạt động của doanh nghiệp, ông (bà) có cảm thấy quan ngại về khả năng rủi ro gây tổn thất cho doanh nghiệp?

- a. Không quan ngại
- b. Bình thường
- c. Rất quan ngại

4. Loại rủi ro nào doanh nghiệp của ông (bà) quan ngại nhất trong các rủi ro sau đây (ghi vào ô dưới đây cho điểm ít quan ngại nhất là 1, tiếp theo điểm 2, 3, 4 và quan ngại nhất là điểm 5)

- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro thay đổi tỷ giá
- Rủi ro chính trị - kinh tế
- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa
- Rủi ro từ đối tác giao dịch
- Rủi ro khác (vui lòng ghi rõ loại rủi ro).....

.....

5. Ông bà có cho rằng rủi ro có thể nhận diện, dự báo và nếu có quản trị rủi ro tốt có thể hạn chế được rủi ro?

- a) Có thể quản lý, giảm thiểu được

- b) Có thể, nhưng khó thực hiện
  - c) Không có tác dụng
6. Doanh nghiệp của ông (bà) có tiến hành biện pháp phòng ngừa rủi ro?
- a. Chưa bao giờ
  - b. Có nhưng không thường xuyên
  - c. Rất thường xuyên
7. Cá nhân ông (bà) có am hiểu các biện pháp phòng ngừa rủi ro
- a. Không hiểu rõ
  - b. Có hiểu, nhưng không nhiều
  - c. Hiểu rõ
8. Doanh nghiệp của ông (bà) có sử dụng các sản phẩm phái sinh như là một công cụ phòng ngừa rủi ro?
- a. Chưa bao giờ nghe đến
  - b. Có biết, nhưng ít sử dụng
  - c. Thường xuyên sử dụng
9. Trong điều kiện kinh doanh hiện nay, cá nhân ông (bà) có cho rằng quản trị rủi ro là một vấn đề quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp?
- a. Không cần thiết
  - b. Bình thường
  - c. Rất quan trọng
10. Ông (bà) có kiến nghị gì với Chính phủ về trợ giúp cho DNNVV nâng cao khả năng phòng chống rủi ro:
- .....

NGƯỜI TRẢ LỜI

*(Nếu không phiền, xin ông, bà vui lòng ký và ghi rõ họ tên)*